



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Softlines**
Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam

Laboratory: **Softlines Laboratory**
TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam**

Organization: **TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 615**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực
Field: **Sinh, Hóa, Cơ**
Biological, Chemical, Mechanical

Người quản lý: **Đào Thụy Khánh Linh**

Laboratory manager: **Dao Thuy Khanh Linh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 22/05/2030**

Địa chỉ: **Tầng 5, Tòa nhà Anna, Công viên Phần mềm Quang Trung,
Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Address: **Floor 5th, Anna Building, Quang Trung Software City,
Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm: **Nhà số 10, Khu Công viên Phần Mềm Quang Trung,
Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Location: **Hall 10, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12,
Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/Tel: **+84 28 3715 4025**

Email: **info@vn.tuv.com**

Website: **www.tuv.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước thải <i>Domestics water Wastewater</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm có số xác xuất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliform organisms Most Probable number (MPN) method</i>		SMEWW 9221B: 2023
2.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm có số xác xuất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most Probable number (MPN) method</i>		SMEWW 9221B,F,G: 2023
3.	Bùn thải <i>Sewage Sludge (Biosolids)</i>	Định lượng Coliform phân Kỹ thuật lên men nhiều ống sử dụng môi trường A-1 <i>Enumeration of Fecal Coliforms Multiple tube fermentation using A-1 medium</i>		US EPA 1681:2006

Ghi chú/note:

- SMEWW: *Standard method for examination of water and waste water.*
- US EPA: *United State Environmental Protection Agency.*

Trường hợp Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615**Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm kim loại <i>(các phụ kiện gắn vào cơ thể người và các vật phẩm dùng tiếp xúc với da người trong thời gian dài.)</i> Metal products <i>(all post assemblies which are inserted into pierced ears and other pierced parts of the human body and articles intended to come into direct and prolonged contact with the skin)</i>	Xác định hàm lượng Ni phóng thích. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ni release content ICP-OES method</i>	0,1 µg/cm ² /tuần (week)	EN 1811:2023 DIN EN 1811:2023
		Xác định hàm lượng Ni phóng thích. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Ni release content ICP-MS method</i>	0,1 µg/cm ² /tuần (week)	EN 1811:2023 DIN EN 1811:2023
2.		Xác định hàm lượng Co phóng thích Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Co release content. ICP-MS method</i>	0,1 µg/cm ² /tuần (week)	MS-0052422-v0:2025 (Ref. EN 12472: 2020; DIN EN 12472:2020; EN 1811: 2023; DIN EN 1811:2023)
3.	Sản phẩm kim loại đâm xuyên vào các bộ phận cơ thể con người và các vật phẩm tiếp xúc trực tiếp, lâu dài với da Metal articles <i>articles which are inserted into pierced parts of the human body and articles intended to come into direct and prolonged contact with the skin</i>	Thử nghiệm sàng lọc sự hiện diện của Nickel (Ni) <i>Screening test for the presence of Nickel (Ni)</i>	POD (100%) 0,26 µg/cm ² /tuần (week)	CEN/TR 12471: 2022
4.	Sản phẩm không kim loại dành cho trẻ em Non-metal children's products	Xác định hàm lượng Pb tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Pb content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Sản phẩm kim loại dùng cho trẻ em (bao gồm đồ trang sức cho trẻ) <i>Children's metal products (Including children's metal jewelry)</i>	Xác định hàm lượng Pb tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Pb content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001- 08.3:2012
6.	Thiết bị điện tử (Lớp phủ chống ăn mòn không màu và có màu trên kim loại) <i>Electro-technical products (Colourless and coloured corrosion- protected coatings on metals)</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp so màu. <i>Determination of hexavalent chromium Cr (VI) content Colorimetric method.</i>	0,02 µg/cm ²	IEC 62321-7-1:2015
7.	Thiết bị điện tử (Nhựa và linh kiện điện tử) <i>Electro-technical products (Polymer and electronics products)</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp so màu. <i>Determination of hexavalent chromium Cr (VI) content Colorimetric method.</i>	10 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017
8.	Thiết bị điện tử (trừ sản phẩm chứa Silic) <i>Electro-technical products (excluding siliceous materials)</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Hg content ICP-OES method</i>	2 mg/kg	IEC 62321-4:2013/ Amd 1:2017
9.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd content ICP-OES method</i>	2 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	IEC 62321-5:2013
10.	Vật liệu nhựa trong sản phẩm điện tử <i>Polymeric material in electro-technical products</i>	Xác định hàm lượng chất chống cháy PBBs và PBDEs (Phụ lục 6). Phương pháp GC-MS <i>Determination of PBBs and PBDEs in polymers content (Appendix 6) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/each compound	IEC 62321-6:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Vật liệu nhựa trong sản phẩm điện tử <i>Polymeric material in electro-technical products</i>	Xác định phthalate (DBP, BBP, DEHP, DIBP, DINP, DIDP, DNOP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of phthalate content GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	IEC 62321-8:2017
12.	Nhựa <i>Plastics</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 1) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CPSC-CH-C1001- 09.4:2018 CPSC-CH-C1001- 09.3:2010
13.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic products</i>	Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp phá mẫu ướt phân tích bằng ICP-OES <i>Determination of Cd content Wet decomposition with ICP-OES method</i>	10 mg/kg	DIN EN 1122:2002
14.	Sản phẩm nhựa và cao su <i>Plastics and Rubber</i>	Xác định hàm lượng chất hữu cơ đa nhân thơm (PAHs) (Phụ lục 4) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 4) GC-MS method.</i>	0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	MS-0052118- v0:2025 (Ref. AfPS GS 2019:01 PAK; ISO 16190:2021)
15.	Da <i>Leather</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1~12	ISO 4045:2018
16.		Xác định hàm lượng pentachlorophenol (PCP). Phương pháp GC-MS <i>Determination of pentachlorophenol (PCP) content. GC-MS method</i>	0,05 mg/kg	ISO 17070:2015
17.		Xác định hàm lượng Ortho- phenylphenol (oPP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Ortho-phenylphenol (oPP) content GC-MS method</i>	0,5 mg/kg	MS-0039991- Spec07-v0:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Da Leather	Xác định hàm lượng Formaldehyde. Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content HPLC - DAD method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-1:2021
19.		Xác định hàm lượng SCCPs và MCCPs Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of SCCPs and MCCPs content GC-NCI-MS method</i>	100 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18219-1,2:2021
20.		Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cr (VI) content UV-Vis method</i>	3 mg/kg	ISO 17075-1:2017
21.		Xác định hàm lượng hợp chất amin thơm từ azo dye, 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain azo colorants, 4-aminoazobenzene content GC-MS method</i>	5 mg/kg	ISO 17234-2:2011
22.		Xác định hàm lượng hợp chất amin thơm từ azo dye (Phụ lục 2). Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain azo colorants (Appendix 2). GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17234-1:2024
23.		Xác định hàm lượng hợp chất amin thơm từ azo dye (Phụ lục 2). Phương pháp LC-MS <i>Determination of certain azo colorants (Appendix 2). LC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17234-1:2024
24.		Xác định hàm lượng Alkylphenol ethoxylates. Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol ethoxylates content LC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	MS-0041974- Spec15-v0:2025 (Ref. ISO 18218-1: 2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng Kim loại (As, Cd, Co, Hg, Ni, Pb, Sb, Zn, Cu, Ba, Cr, Se) dễ tan trong dung dịch mồ hôi nhân tạo. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractables heavy metals (As, Cd, Co, Hg, Ni, Pb, Sb, Zn, Cu, Ba, Cr, Se) using acidic sweat solution. ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>) As, Pb, Cd, Ni, Co: 0,1 mg/kg Sb, Cr: 0,5 mg/kg Cu, Al, Zn, Se: 5 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg	ISO 17072-1:2019
26.		Xác định hàm lượng Kim loại (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg, Sn, Ba, Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg, Sn, Ba, Zn) content ICP- OES method</i>	(Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>) Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg, Sn, Ba: 10 mg/kg Zn: 50 mg/kg	ISO 17072-2:2022
27.		Xác định hàm lượng Kim loại (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg, Sn, Ba, Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg, Sn, Ba, Zn) content ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>) Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Ba: 10 mg/kg Sn: 0,1 mg/kg Hg: 0,3 mg/kg Zn: 50 mg/kg	ISO 17072-2:2022
28.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp so màu <i>Determination of Formaldehyde content Colorimetric method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-2:2018
29.		Xác định hàm lượng các chất nhóm Bisphenols (A, B, S, F, AF) (phụ lục 25) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols (A, B, S, F, AF) (appendix 25) LC-MS/MS method</i>	1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN ISO 11936: 2023
30.		Xác định hàm lượng phẩm màu Azo bị cấm sử dụng (Phụ lục 2). Phương pháp GC-MS <i>Determination of the banned azo colorants (Appendix 2) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	GB/T 19942-2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene có nguồn gốc từ phẩm màu Azo Phương pháp GC-MS <i>Determination of 4-aminoazobenzene content originating from Azo dyes GC-MS method</i>	5 mg/kg	GB/T 33392-2016
32.		Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp IC <i>Determination of Cr (VI) content. IC method</i>	0,5 mg/kg	ISO 17075-2:2017
33.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of formaldehyde content UV-Vis method</i>	16 mg/kg	ISO 14184-1:2011 BS EN ISO 14184-1: 2011 JIS L1041:2011
34.		Xác định hàm lượng các hợp chất màu azo có và không bao gồm chiết xơ (Phụ lục 2). Phương pháp GC-MS <i>Determination of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibers (Appendix 2) content GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 14362-1:2017
35.		Xác định hàm lượng các hợp chất màu azo có và không bao gồm chiết xơ (Phụ lục 2). Phương pháp LC-MS <i>Determination of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibers (Appendix 2) content LC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 14362-1:2017
36.		Xác định hàm lượng các hợp chất azo có thể phóng thích 4-aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene content GC-MS method</i>	5 mg/kg	ISO 14362-3:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
37.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán (Phụ lục 3). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of disperse dyestuffs (Appendix 3) content LC-MS method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	DIN 54231:2022
38.		Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method.</i>	10 mg/kg	LFGB B 82.02-1:1985
39.		Xác định hàm lượng chất chống cháy nhóm Brom (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Brominated flame retardants (Appendix 6) content GC-MS method</i>	1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17881-1:2016
40.		Xác định hàm lượng chất chống cháy nhóm Phospho (Phụ lục 14) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Phosphorus flame retardants (Appendix 14) content LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17881-2:2016
41.		Xác định hàm lượng chất Chống thấm có chứa Flo (Phụ lục 15) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluorinated compounds (PFCs) content (Appendix 15) LC-MS/MS method</i>	PFOA, PFOS: 1,0 µg/kg PFBS, PFHA, PFHS, PFNA, PFDA: 5,0 µg/kg	MS-0052117- v0:2025 (Ref. CEN/TS 15968:2014)
42.		Xác định hàm lượng kim loại (As, Cd, Co, Hg, Ni, Pb, Sb, Cu, Cr) dễ tan trong dung dịch mồ hôi nhân tạo. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Extractables heavy metals (As, Cd, Co, Hg, Ni, Pb, Sb, Zn, Cu, Cr, Se) using acidic sweat solution. ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>) As, Pb, Cd, Ni, Co: 0,1 mg/kg Sb, Cr: 0,5 mg/kg Cu: 5 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg	EN 16711-2:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng kim loại (Ba, Zn, Se) dễ tan trong dung dịch mồ hôi nhân tạo. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Extractables heavy metals (Ba, Zn, Se) using acidic sweat solution. ICP-MS method</i>	Ba, Zn, Se: 5 mg/kg (Mỗi nguyên tố/each element)	MS-0052687-v0: 2025 (Ref. EN 16711-2:2015)
44.		Xác định hàm lượng kim loại (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg) ICP-OES method</i>	(Mỗi nguyên tố/each element) Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg: 10 mg/kg	EN 16711-1:2015
45.		Xác định hàm lượng kim loại (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg) ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/each element) Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd: 10 mg/kg Hg: 0,3 mg/kg	EN 16711-1:2015
46.		Xác định hàm lượng kim loại (Sn, Ba, Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal content (Sn, Ba, Zn) ICP-OES method</i>	Sn, Ba: 10 mg/kg Zn: 50 mg/kg	MS-0052126-v0: 2025 (Ref. EN 16711-1:2015)
47.		Xác định hàm lượng kim loại (Sn, Ba, Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal content (Sn, Ba, Zn) ICP-MS method</i>	Sn: 0,1 mg/kg Ba: 10 mg/kg Zn: 50 mg/kg	MS-0052126-v0: 2025 (Ref. EN 16711-1:2015)
48.		Xác định hàm lượng Alkylphenol. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Alkylphenol content GC-MS method</i>	NPs: 3 mg/kg OPs: 3 mg/kg	ISO 21084:2019
49.		Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Quinoline content LC-MS/MS method</i>	3 mg/kg	MS-0048809-v1:2023 (Ref. DIN 54231:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng các dạng đồng phân Tetrachlorophenol, đồng phân Trichlorophenol, đồng phân Dichlorophenol, đồng phân Monochlorophenol và Pentachlorophenol (Phụ lục 09) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Tetrachlorophenol isomers, Trichlorophenol isomers, Dichlorophenol isomers, monochlorophenol isomers and pentachlorophenol content (Appendix 09) GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	DIN 50009:2021
51.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ Clo hóa (COCs) dựa trên chlorobenzen và chlorotoluen (phụ lục 18) Phương pháp GC-MS <i>Determination of the content of compounds (Chlorinated Organic Compounds-COCs) based on chlorobenzenes and chlorotoluenes (Appendix 18) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	EN 17137:2024
52.		Xác định Glycols và Glycol ethers (Phụ lục 19) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols and Glycol ethers (Appendix 19) GC-MS method</i>	10 mg/kg	MS-0047824-v1:2023
53.		Xác định chỉ số pH của dung dịch nước <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	4~ 9	ISO 3071:2020
54.		Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFa) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylformamide (DMFa) GC-MS method</i>	10 mg/kg	EN 17131:2019 ISO 16189:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
55.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Dimethylacetamide (DMAc), N- methylpyrrolidone (NMP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylacetamide (DMAc), N -methylpyrrolidone (NMP) GC-MS method</i>	10 mg/kg	MS-0048808- v0:2023 (Ref. EN 17131:2019; ISO 16189:2021)
56.		Xác định hàm lượng hợp chất thiếc hữu cơ (MBT, DBT, TBT, TeBT, MOT, DOT, PThT, TcHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of organotin compounds (MBT, DBT, TBT, TeBT, MOT, DOT, PThT, TcHT) GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/each compound	ISO 22744-1:2020
57.		Xác định hàm lượng Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (phụ lục 22) Phương pháp HS-GC/MS <i>Determination of Volatile organic compounds (VOCs) (appendix 22) HS-GC/MS method</i>	Benzene: 1 mg/kg Khác/others: 10 mg/kg Mỗi chất/each compound	MS-0049688- v0:2024
58.		Xác định hàm lượng Paraffin clo hóa chuỗi Ngắn (SCCPs) và Paraffin clo hóa chuỗi trung bình (MCCPs) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of short-chain chlorinated paraffins (SCCPs) and middle-chain chlorinated paraffins (MCCPs) GC-NCI-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/each compound	ISO 22818:2021
59.	Sản phẩm dệt may và vải <i>Textiles and textile products</i>	Xác định hàm lượng Per và polyfluoroalkyl substances (PFAS) (phụ lục 28) bằng phương pháp chiết kiềm Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) (appendix 28) by alkaline extract LC-MS/MS method</i>	20 µg/kg Mỗi chất/each compound	MS-0052117- v0:2025 (Ref. prEN 17681-1: 2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Sản phẩm dệt may và vải <i>Textiles and textile products</i>	Xác định hàm lượng phẩm màu Azo bị cấm sử dụng (Phụ lục 2). Phương pháp GC-MS <i>Determination of the banned azo colorants (Appendix 2) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	GB/T 17592-2024
61.		Xác định hàm lượng 4- aminoazobenzene có nguồn gốc từ phẩm màu Azo Phương pháp GC-MS <i>Determination of 4-aminoazobenzene content originating from Azo dyes GC-MS method</i>	5 mg/kg	GB/T 23344-2009
62.		Xác định hàm lượng các phụ gia diệt khuẩn có gốc Chlorophenols (phụ lục 09) Phương pháp GC-MS <i>Determination of biocide additives Chlorophenol-based preservatives (Appendix 09) GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 17134-2:2023
63.		Xác định hàm lượng UV Absorbers - nhóm hợp chất Benzotriazoles (UV- 320, UV-327, UV-328, UV-350, Drometrizole) (phụ lục 29) bằng phương pháp chiết với Tetrahydrofuran Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers - Benzotriazole compounds (UV-320, UV-327, UV-328, UV-350, Drometrizole) (appendix 29) by extraction in Tetrahydrofuran GC-MS method</i>	30 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	MS-0052139- v0:2025 (Ref. ISO 24040: 2022)
64.	Sản phẩm dệt may (vải sợi polyester) <i>Textile (Polyester fibers)</i>	Xác định hàm lượng của các hợp chất màu azo (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain azo dyes content (Appendix 2) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	LFGB B82.02-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
65.	Sản phẩm dệt may, polyme, giấy <i>Textiles, polymers, papers</i>	Xác định hàm lượng Flour (F) Phương pháp phá mẫu bằng cách đốt với khí Oxygen trong hệ kín Phương pháp GC-MS <i>Determination of Florine content Sample digestion method using Oxygen combustion in a closed system GC-MS method</i>	50 mg/kg	MS-0052119-v0:2022 (Ref. BS EN 14582:2016)
66.	Sản phẩm dệt may, da, đất sét, <i>Textile, leather, clay</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl fumarate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl fumarate content GC-MS method</i>	0,05 mg/kg	MS-0039997-Spec09-v0:2022
67.	Sản phẩm dệt may và nhựa <i>Textile and Plastic</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol ethoxylate. Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol ethoxylate content LC-MS method</i>	NPEOs: 10 mg/kg OPEOs: 10 mg/kg	MS-0041974-Spec15-v0:2025 (Ref. ISO 18254-1:2016)
68.	Sản phẩm dệt may và nhựa <i>Textile and Plastic</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Alkylphenol content GC-MS method</i>	NPs: 10 mg/kg OPs: 10 mg/kg	MS-0045488-Spec05-v0:2025
69.	Vải, nhựa, giấy <i>Textile, plastic, paper</i>	Xác định hàm lượng các chất nhóm Bisphenols (A, B, S, F, AF) (phụ lục 25) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols (A, B, S, F, AF) (appendix 25) LC-MS/MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	MS-0041976-Spec11-v0:2025
70.		Xác định hàm lượng Flour (F) Phương pháp phá mẫu bằng cách đốt với khí Oxygen trong hệ kín Phương pháp IC <i>Determination of Fluorine content Sample digestion method using Oxygen combustion in a closed system IC method</i>	20 mg/kg	BS EN 14582:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
71.	Vải, nhựa, cao su <i>Textile, plastic, Rubber</i>	Xác định hàm lượng Chlorine Phương pháp IC <i>Determination of Chlorine IC method</i>	50 mg/kg	MS-0052119-v0: 2025 (Ref. BS EN 14582: 2016)
72.		Xác định hàm lượng Bromine Phương pháp phá mẫu bằng cách đốt với khí Oxygen trong hệ kín Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bromine content Sample digestion method using Oxygen combustion in a closed system ICP-MS method</i>	50 mg/kg	MS-0052119-v0: 2025 (Ref. BS EN 14582: 2016)
73.	Vải, da <i>Textile, leather</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng (B, As, Cd, Co, Pb, Cr (VI)) thuộc danh mục chất nguy cơ cao (SVHCs) Phương pháp UV-VIS, ICP-MS <i>Determination of heavy metal content (B, As, Cd, Co, Pb, Cr(VI)) belonging to the SVHCs list. UV-VIS, ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/each element) B, As, Cd, Co, Pb: 0,5 mg/kg Cr(VI): 3 mg/kg	MS-0049692-v0: 2024
74.	Giày dép <i>Footwear</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl fumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl fumarate (DMFu) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	ISO 16186:2021
75.	Giày và vật tư cho giày <i>Footwear and footwear components</i>	Xác định hàm lượng hợp chất thiếc hữu cơ (MBT, DBT, TBT, TeBT, MOT, DOT, PThT, TcHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of organotin compounds. GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/each compound	ISO/TS 16179:2025
76.	Gốm sứ <i>Ceramic</i>	Xác định hàm lượng Pb và Cd (chiết trong acid acetic 4%) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb and Cd content (extracted by acid acetic 4%) ICP-OES method</i>	0,05 mg/L (Mỗi nguyên tố/each element)	ASTM C738-94:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Sơn, mặt phủ sơn <i>Paint, surface coating</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1003- 09.1:2011
78.	Ván gỗ nhân tạo <i>Wood based panels</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde. Phương pháp chiết perforator Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content. Extraction method (called the perforator method) UV – Vis method</i>	10 mg/kg	ISO 12460-5:2015
79.	Vật liệu và vật phẩm nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Plastic materials and articles in contact with foodstuffs</i>	Xác định mức thôi nhiễm tổng vào nước. Phương pháp ngâm toàn phần. <i>Determination of overall migration into aqueous simulants. Total immersion method</i>	(1~100) mg/dm ²	DIN EN 1186-3:2022 BS EN 1186-3:2022
80.		Xác định mức thôi nhiễm tổng vào nước. Phương pháp đổ đầy. <i>Determination of overall migration into aqueous food simulants. Article filling method.</i>	(1~100) mg/dm ²	DIN EN 1186-3:2022 BS EN 1186-3:2022
81.		Xác định hàm lượng formaldehyde trong chất mô phỏng thực phẩm (3% acid acetic) <i>Determination of formaldehyde content in food simulants (3% acetic acid)</i>	3,0 mg/kg	DIN EN 13130-1: 2004 (Ngâm/migration) DIN CEN/TS 13130- 23:2005 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
82.	Vật liệu nhựa, polymer tiếp xúc với thực phẩm <i>Plastic and polymeric food contact materials</i>	Xác định hàm lượng Amine bậc một thôi giải (PAAs) (phụ lục 24) Phương pháp ngâm toàn bộ trong axit acetic 3%, 40°C, 2 giờ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of specific migration of primary aromatic amines (PAAs) (appendix 5) Total immersion method in 3% acetic acid, 40°C, 2 hours LC-MS/MS method.</i>	2 µg/kg Mỗi chất/each compound	MS-0049652-v0: 2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
83.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of migration of certain metal elements content (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg (Mỗi nguyên tố/each element)	ISO 8124-3:2020 TCVN 6238-3:2011
84.		Xác định hàm lượng thiếc hữu cơ (cho thiếc hữu cơ - phụ lục 13) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Migration of organic tin (Organotin - appendix 13) GC-MS method</i>	0,2 mg/kg Mỗi chất/each compound	DIN EN 71-3:2019+A2:2024 EN 71-3:2019+A2:2024
85.		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại thôi nhiễm (Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr, Cr (III), Cr (VI), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn) Phương pháp ICP-MS, IC-ICP/MS (Cr (VI)) <i>Determination of Migration of certain elements (Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr, Cr (III), Cr (VI), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn) content ICP-MS method, IC-ICP/MS (Cr (VI)) method</i>	(Mỗi nguyên tố/each element) Al, Ba, B, Cu, Mn, Sr, Zn: 50 mg/kg Sb, Sn: 1 mg/kg As, Co, Pb, Hg: 0,5 mg/kg Cd: 0,3 mg/kg Cr: 0,2 mg/kg Cr (III), Se: 5 mg/kg Ni: 10 mg/kg Cr (VI): 0,005 mg/kg	MS-0052120-v0: 2025 (Ref. DIN EN 71-3:2019+A2:2024 EN 71-3:2019+A2:2024)
86.		Xác định hàm lượng các hợp chất amine thơm bậc nhất (Phụ lục 5). Phương pháp GCMS <i>Determination of primary aromatic amines (Appendix 5) content GCMS Method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/each compound	EN 71-10:2005 (Phương pháp chiết/extraction method) EN 71-11:2005 Clause 5.4 BS EN 71-11:2005 Clause 5.4 (Phân tích/ Analysis method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Đồ chơi (vật liệu phủ) Toys (Surface-Coating)	Xác định hàm lượng chì tổng và các kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total lead and heavy metal content in Surface-Coating Materials content (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se)</i> <i>ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/each element) Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se: 2,5 mg/kg Pb tổng/total: 10 mg/kg	ASTM F963-23 Clause 4.3.5.1 ASTM F963-23 Clause 8.3
88.	Đồ chơi (vật liệu nền) Toys (Substrate Materials)	Xác định hàm lượng chì tổng và các kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total lead content and heavy metal migration content (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se)</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb tổng/total: 10 mg/kg Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se: 2,5 mg/kg (Mỗi nguyên tố/each element)	ASTM F963-23 Clause 8.3 ASTM F963-23 Clause 4.3.5.2
89.	Cao su Rubber	Xác định hàm lượng Nitrosamines Phương pháp LC-MS/MS (phụ lục 27) <i>Determination of Nitrosamines (appendix 27)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,5 mg/kg Mỗi chất/each compound	EN ISO 19577:2019
90.	Sản phẩm cao su Rubber	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd content</i> <i>ICP-OES method</i>	2 mg/kg (Mỗi nguyên tố/each element)	MS-0052126-v0: 2025 (Ref. IEC 62321-5: 2013)
91.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Hg content</i> <i>ICP-OES method</i>	Hg: 10 mg/kg	MS-0052126-v0:2025 (Ref. IEC 62321-4: 2013/Amd 1:2017)
92.		Xác định phthalate (DBP, BBP, DEHP, DIBP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of phthalate (DBP, BBP, DEHP, DIBP) content</i> <i>GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/each compound	MS-0045464-Spec02-v0:2025 (Ref. IEC 62321-8: 2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
93.	Sản phẩm cao su Rubber	Xác định Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers (PBBs, PBDEs) (phụ lục 23) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers (PBBs, PBDEs), (appendix 23) GC-MS method</i>	DecaPBB, DecaBBDE: 50 mg/kg Others: 5 mg/kg Mỗi chất/each compound	IEC 62321-6:2015
94.	Vật liệu silicone và sản phẩm từ silicone Silicone and silicone products	Xác định hàm lượng Octamethylcyclotetrasiloxane (D4), Decamethylcyclotetrasiloxane (D5), Dodecamethylcyclotetrasiloxane (D6) Phương pháp GC-MS <i>Octamethylcyclotetrasiloxane (D4), Decamethylcyclotetrasiloxane (D5), Dodecamethylcyclotetrasiloxane (D6) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/each compound	MS-0051058-v0: 2025
95.	Vật liệu xốp Foam	Xác định hàm lượng Acetophenone azine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Acetophenone azine GC-MS method</i>	10 mg/kg	MS-0052128-v0: 2025
96.		Xác định hàm lượng Formamide bằng phương pháp chiết với Methanol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Formamide by extraction in Methanol GC-MS method</i>	100 mg/kg	MS-0052259-v0: 2025 (Ref to: DS-1099- v1:2021)
97.	Nước sạch, nước mặt, nước thải Domestic water, surface water, wastewater	Xác định tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp phân tích khối lượng <i>Determination of total suspended solids (TSS) content Gravimetric method</i>	5 mg/L	MS-0023009-v3: 2024 (Ref. SMEWW 2540D:2023; ISO 11923:1997)
98.		Xác định hàm lượng Nitơ Ken-dan. Phương pháp sau khi vô cơ hóa với Selen <i>Determination of Kjeldahl Nitrogen content Method after mineralization with selenium</i>	5 mg/L	MS-0023025-v3: 2024 (Ref. ISO 5663: 1984)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	1~12	MS-0023003-v3: 2024 (Ref. US EPA Method 150.1:1982 pH)
100.		Xác định độ màu Phương pháp thiết bị quang học <i>Determination of colour Using optical apparatus method</i>	0,5 m ⁻¹ (436nm) 0,5 m ⁻¹ (525nm) 0,5 m ⁻¹ (620nm)	MS-0022998-v3: 2024 (Ref. ISO 7887: 2011- Method B)
101.		Xác định hàm lượng amoniac <i>Determination of Nitrogen (ammonia) content</i>	0,5 mg/L	MS-0023018-v3: 2024 (Ref. SMEWW 4500-NH ₃ (C):2023)
102.		Xác định hàm lượng tổng photpho Phương pháp so màu <i>Determination of Total phosphorus content Colometric method</i>	0,05 mg/L	MS-0023011-v3: 2024 (Ref. SMEWW 4500-P(C):2023)
103.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phenol Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Phenols content Spectrophotometric method</i>	0,001 mg/L	MS-0052122-v0: 2025 (Ref. SMEWW 5530-C:2023)
104.		Xác định hàm lượng sulfua (S ²⁻) Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Sulfide Spectrophotometric method</i>	0,01 mg/L	MS-0052131-v0: 2025 (Ref. SMEWW 4500 S ²⁻ (D):2023)
105.		Xác định hàm lượng kim loại: Sb, Cr, Co, Cu, Ni, Ag, Zn, As, Cd, Pb, Hg. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Metals content: Sb, Cr, Co, Cu, Ni, Ag, Zn, As, Cd, Pb, Hg. ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/each element) Sb: 0,01 mg/L Cr, Ni: 0,05 mg/L Co: 0,01 mg/L Cu: 0,25 mg/L Ag: 0,005 mg/L Zn: 0,5 mg/L As, Cd, Pb, Hg: 0,001	MS-0023015-v3: 2024 (Ref. SMEWW 3030 (E) (2):2023; SMEWW 3125 B:2023)
106.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻). Phương pháp so màu <i>Determination of nitrite content Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	MS-0029915-v2: 2025 (Ref. SMEWW 4500 NO ₂ ⁻ (B):2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
107.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng hợp chất halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ. Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of adsorbable organically bound halogens (AOX). Spectrophotometric method</i>	0,1 mg/L	MS-0052123-v0: 2025 (Ref. ISO 9562: 2004)
108.		Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng (chiết với n-hexan), chất không phân cực (chiết với n-hexan và loại tạp bằng Silicagel) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of N-hexane extractable materials (HEM, Oil and Grease) and Silica gel treated (SGT- HEM, non-polar material) by extraction and Gravimetry Gravimetric method</i>	5 mg/L	US EPA 1664 (B): 2010
109.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng nitrat (NO_3^-) Phương pháp trắc quang dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,05 mg/L	MS-0029914-v2: 2024 (Ref. ISO 7890-3: 1988)
110.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp so màu <i>Determination of Chemical oxygen demand (COD) Colorimetric method</i>	30 mg/L	MS-0023031-v2: 2024 (Ref. SMEWW 5220D:2023)
111.		Xác định hàm lượng cyanua tổng Phương pháp so màu <i>Determination of total cyanide content Colorimetric Method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-CN- (C&E):2023
112.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content. UV-VIS method</i>	0,0005 mg/L	MS-0052121-v0: 2025 (Ref. ISO 18412: 2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
113.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp pha loãng và nước cấy với allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand (BOD₅) content Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	5 mg/L	MS-0052124-v0: 2025 (Ref. ISO 5815-1: 2019; ISO 5813- 1:1983)
114.		Xác định hàm lượng tổng photpho Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total phosphorus content ICP-OES method</i>	0,10 mg/L	BS EN ISO 11885: 2009
115.		Xác định hàm lượng Alkyl phenols ethoxylates (APEOs) (Phụ lục 7) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol ethoxylates (APEOs) content (Appendix 7) LC-MS method</i>	OPEOs: 5,0 µg/L NPEOs: 5,0 µg/L	MS-0037073-v1: 2022 (Ref. ASTM D7065- 06)
116.		Xác định hàm lượng Alkyl phenols (APs), (Phụ lục 8) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Alkyl phenols (APs) content (Appendix 8) GC-MS method</i>	5,0 µg/L Mỗi chất/each compound	MS-0037074-v1: 2022 (Ref. ASTM D7065- 06)
117.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 9) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content (Appendix 9) GC-MS method</i>	0,50 µg/L Mỗi chất/each compound	MS-0039398-v0: 2022 (Ref. ISO 14154: 2005)
118.		Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content (Appendix 10) GC-MS method</i>	0,010 µg/L Mỗi chất/each compound	MS-0037081-v1: 2025 (Ref. ISO 17353: 2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 11). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 11) GC-MS method</i>	10 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	MS-0052695-v0: 2025 (Ref. US EPA 8270D:2014)
120.		Xác định hàm lượng hợp chất Hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 12) GC-MS method</i>	1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	MS-0052699-v0: 2025 (Ref. US EPA 8270D:1998)
121.		Xác định nhiệt độ <i>Determination of temperature</i>	(10~40) °C	MS-0023003-v3: 2024 (Ref. US EPA Method 170.1:1974)
122.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dissolved solid (TDS) Gravimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
123.		Xác định lượng Chlorine tổng Phương pháp so màu <i>Determination of total chlorine Colorimetric method</i>	0,5 mg/L	MS-0047585-v0: 2022 (Ref. to EPA 330.5: 1978)
124.		Xác định hàm lượng Anions (ion Chloride, ion Sulfate) Phương pháp IC <i>Determination of Anion (ion Chloride, ion Sulfate) IC method</i>	0,1mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	SMEWW 4110B: 2023
125.		Xác định hàm lượng Oxygen hòa tan Phương pháp điện cực màng <i>Determination of dissolved oxygen Electrochemical cell method</i>	(1~50) mg/L	ISO 5814:2012
126.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MS <i>Determination of Bisphenol A LC-MS method</i>	0,01 mg/L	MS-0047603-v0: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
127.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng N,N-Dimethyl formamide (DMFa) Phương pháp GC-MS <i>Determination of N,N-Dimethyl formamide (DMFa) GC-MS methodf</i>	1,0 mg/L	EPA 3510C: 1996) (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) và/ <i>and</i> EPA 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
128.		Xác định hàm lượng chất hấp thu UV (Phụ lục 16) Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV absorbers (Appendix 16) GC-MS method</i>	0,1 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EPA 3510C: 1996) (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) và/ <i>and</i> EPA 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
129.		Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Quinoline LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/L	MS-0047601-v0: 2022
130.		Xác định hàm lượng N-(2- hydroxyethyl) ethylenediamine (AEEA) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of N-(2- hydroxyethyl) ethylenediamine (AEEA) LC-MS/MS method</i>	0,5 mg/L	MS-0047602-v0: 2022
131.		Xác định hàm lượng 1,2- Dichloroethane, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene Phương pháp GC-MS <i>Determination of 1,2-Dichloroethane, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene GC-MS method</i>	1 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA 8260 D: 2017
132.		Xác định hàm lượng VOCs (benzene, m,p-xylene, o-xylene) Phương pháp GC-MS <i>Determination of VOCs (benzene, m,p- xylene, o-xylene) GC-MS method</i>	1 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 11423-1:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
133.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Thiourea Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Thiourea LC-DAD method</i>	50 µg/L	MS-0047825-v0: 2022
134.		Xác định hàm lượng Permethrin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Permethrin GC-MS method</i>	100 µg/L	MS-0047823-v0: 2022 (Ref. US EPA 8270E:2018)
135.		Xác định hàm lượng nguyên tố (B, Cr, Co, cd, Sb, Pb, Cu, Zn, Se, Sn, Ba, As, Ag, Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of element (B, Cr, Co, cd, Sb, Pb, Cu, Zn, Se, Sn, Ba, As, Ag, Hg) ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/each element) B: 0,1 mg/L Cr: 0,05 mg/L Co, Cd, Sb, Pb: 0,01 mg/L Cu: 0,25 mg/L Zn, Se, Sn, Ba: 0,5 mg/L As, Ag: 0,005 mg/L Hg: 0,001 mg/L	US EPA 200.8:1994
136.		Xác định Hàm lượng Ammonium-Nitrogen Phương pháp Phenate <i>Determination of Ammonium - Nitrogen Phenate method</i>	0,05 mg/L	SM 4500-NH ₃ (F): 2023
137.		Xác định Chlorinated Organic Compounds (COCs) (Phụ lục 20) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorinated Organic Compounds (COCs) (Appendix 20) GC-MS method</i>	0,2 µg/L	MS-0048859-v0: 2023 (Ref. US EPA 8270 E: 2018 (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) và/ And (Phân tích bằng GC-MS/ <i>Analysis by GC-MS</i>)
138.		Xác định hàm lượng Navy-blue Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Navy-blue LC-MS/MS method</i>	50 µg/L	MS-0049691-v0: 2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
139.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định Glycols và Glycol ethers (Phụ lục 21) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols and Glycol ethers (Appendix 21) GC-MS method</i>	50 µg/L	MS-0048860-v0: 2023 (Ref. US EPA 8270 E:2018 (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) và/ And (Phân tích bằng GC- MS/ <i>Analysis</i>
140.		Xác định Triclosan, o-Phenylphenol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Triclosan, o- Phenylphenol GC-MS method</i>	20 µg/L	MS-0048810-v0: 2023 (Ref. BS EN 12673: 1999)
141.		Xác định hàm lượng ion Sulfite Phương pháp IC <i>Determination of Sulfite IC method</i>	0,5 mg/L	MS-0052127-v0: 2025 (Ref. ISO 10304 - 3:1997)
142.		Xác định hàm lượng Nitrogen tổng Phương pháp Persulfate <i>Determination of Total Nitrogen Persulfate method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500N-C: 2023
143.	Nước uống đóng chai Nước thải <i>Bottled drinking water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng hợp chất Polyflourinated Alkyl Substances (PFAS) (phụ lục 26) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Polyflourinated Alkyl Substances (PFAS) (appendix 26) LC/MS/MS method</i>	5 ng/L	MS-0049689-v0: 2024 (Ref. EPA 537.1: 2020)
144.	Bùn thải <i>Sludge</i>	Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2~10	EPA 9045D:2004
145.		Xác định hàm lượng chất rắn Phương pháp khối lượng <i>Determination of Solid content Gravimetric method</i>	0,1%	MS-0052700-v0: 2025 (Ref. US EPA 160.3: 1971)
146.		Thử nghiệm xác định chất lỏng tự do theo phương pháp lọc <i>Paint filter liquids test</i>	POD: 1 drop/5 minutes	EPA 9095B:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
147.	Bùn thải <i>Sludge</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Chromium (VI) content Spectrophotometer method</i>	2,0 mg/kg	EPA 3060A:1996) (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) và/ <i>and</i> EPA 7196A:1992 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
148.		Xác định hàm lượng hợp chất Hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) (phụ lục 17) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (appendix 17) GC-MS method</i>	0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EPA 3550C: 2007) (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) và/ <i>and</i> EPA 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
149.		Xác định hàm lượng nguyên tố (Sb, Cr tổng, Co, Cu, Ni, Ag, Zn, As, Cd, Pb, Ba, Se, Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of element content (Sb, Cr (total), Co, Cu, Ni, Ag, Zn, As, Cd, Pb, Ba, Se, Hg) ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>) Sb, Cd, Se: 1,0 mg/kg Cr, Co, Cu, Ni, Ag, Zn, Ba: 10 mg/kg As, Pb: 2,0 mg/kg Hg: 0,2 mg/kg	MS-0023015-v4: 2025 (Ref. to EPA 3050B: 1996 và/ <i>and</i> EPA 6020B:2014)
150.		Xác định hàm lượng kim loại thôi giải (Sb, Cr, Co, Ag, As, Cd, Pb, Ni, Cu, Zn, Ba, Se, Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Leachate metals (Sb, Cr, Co, Ag, As, Cd, Pb, Ni, Cu, Zn, Ba, Se, Hg) ICP-MS method</i>	(Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>) Sb, Cr, Co, Ag, As, Cd, Pb, Ni: 0,15 mg/L Cu, Zn: 0,75 mg/L Ba, Se: 0,5 mg/L Hg: 0,045 mg/L	US EPA 1311:1992 (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) Và/ <i>and</i> US EPA 3051A:2007 (Phá mẫu bằng axit/ <i>Acid Digestion</i>) Và/ <i>and</i> USEPA 6020A:1998 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

Ghi chú/note:

- MS-xxxxxxx: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- EN: *European Norm*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- DIN: Tiêu chuẩn Đức/ *Germany Standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- SMEWW: *Standard methods for the Examination of water and wastewater*
- SM: Phương pháp tiêu chuẩn (Ủy ban Phương pháp Tiêu chuẩn của Hiệp hội Y tế Công cộng Hoa Kỳ, Hiệp hội Công trình Nước Hoa Kỳ và Liên đoàn Môi trường Nước)/ *Standard Methods (Standard Methods Committee of the American Public Health Association, American Water Works Association, and Water Environment Federation)*
- CEN: Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu/ *Comité Européen de Normalisation*
- CPSC: Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Hoa Kỳ/ *U.S. Consumer Product Safety Commission*
- GB/T: Tiêu chuẩn công nghiệp Trung Quốc/ *China National Standards*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- TR: Báo cáo kỹ thuật/ *Technical Report*

Trường hợp Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*****Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất Phthalates***Appendix 1: List of Phthalates*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2
2.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5
3.	Benzylbutyl phthalate (BBP)	85-68-7
4.	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
5.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0
6.	Diisononyl phthalate (DINP)	28553-12-0
7.	Di-n-pentyl phthalate (DPENP)	131-18-0
8.	Di-n-hexyl phthalate (DHEXP)	84-75-3
9.	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
10.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0
11.	Diisononyl phthalate (DINP)	28553-12-0

Phụ lục 2: Danh sách các hợp chất amin thơm từ azo dye*Appendix 2: List of certain aromatic amines derived from azo colorants*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích <i>Analytical technique</i>	CAS No.
1.	4-aminobiphenyl	GC-MS	92-67-1
2.	3,3'-dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	GC-MS	838-88-0
3.	Benzidine	GC-MS	92-87-5
4.	p-cresidine	GC-MS	120-71-8
5.	4-chloro-o-toluidine	GC-MS	95-69-2
6.	4,4'-metylen-bis(2-chloroaniline)	GC-MS	101-14-4
7.	2-naphthylamine	GC-MS	91-59-8
8.	4,4'-oxydianiline	GC-MS	101-80-4
9.	o-aminoazotoluene	GC-MS	97-56-3
10.	4,4'-thiodianiline	GC-MS	139-65-1
11.	2-amino-4-nitrotoluene	GC-MS	99-55-8
12.	o-toluidine	LC-MS	95-53-4
13.	p-chloraniline	GC-MS	106-47-8
14.	2,4-diaminotoluene	LC-MS	95-80-7
15.	2,4-diaminoanisole	GC-MS	615-05-4
16.	2,4,5-trimethylaniline	GC-MS	137-17-7
17.	4,4'-diaminodiphenylmethane	LC-MS	101-77-9
18.	2,4-dimethylaniline	GC-MS	95-68-1
19.	3,3'-dichlorbenzidine	GC-MS	91-94-1
20.	2,6-dimethylaniline	GC-MS	87-62-7
21.	3,3'-dimethoxybenzidine	GC-MS	119-90-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích <i>Analytical technique</i>	CAS No.
22.	2-methoxyaniline (= o-anisidine)	LC-MS	90-04-0
23.	3,3'-dimethylbenzidine	LC-MS	119-93-7

Phụ lục 3: Danh sách thuốc nhuộm phân tán*Appendix 3: List of disperse dyestuffs*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	C.I. Disperse Blue 1	2475-45-8
2.	C.I. Disperse Blue 3	2475-46-9
3.	C.I. Disperse Blue 7	3179-90-6
4.	C.I. Disperse Blue 26	3860-63-7
5.	C.I. Disperse Blue 35	12222-75-2
6.	C.I. Disperse Blue 102	12222-97-8
7.	C.I. Disperse Blue 106	12223-01-7
8.	C.I. Disperse Blue 124	61951-51-7
9.	C.I. Disperse Brown 1	23355-64-8
10.	C.I. Disperse Orange 1	2581-69-3
11.	C.I. Disperse Orange 3	730-40-5
12.	C.I. Disperse Orange 37/76	12223-33-5
13.	C.I. Disperse Red 1	2872-52-8
14.	C.I. Disperse Red 11	2872-48-2
15.	C.I. Disperse Red 17	3179-89-3
16.	C.I. Disperse Yellow 1	119-15-3
17.	C.I. Disperse Yellow 9	6373-73-5
18.	C.I. Disperse Yellow 39	12236-29-2
19.	C.I. Disperse Yellow 49	54824-37-2
20.	C.I. Disperse Yellow 23	6250-23-3
21.	C.I. Disperse Orange 149	85136-74-9
22.	C.I. Acid Red 26	3761-53-3
23.	C.I. Basic Red 9	25620-78-4
24.	C.I. Basic Violet 14	632-99-5
25.	C.I. Direct Blue 6	2602-46-2
26.	C.I. Direct Black 38	1937-37-7
27.	C.I. Direct Red 28	573-58-0
28.	C.I. Disperse Orange 11	82-28-0
29.	C.I. Disperse Yellow 3	2832-40-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*****Phụ lục 4: Danh sách chất hữu cơ đa nhân thơm (PAHs)***Appendix 4: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Anthracene	120-12-7
2.	Benzo(a)anthracene	56-55-3
3.	Benzo(a)pyrene	50-32-8
4.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2
5.	Benzo(e)pyrene	192-97-2
6.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3
7.	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2
8.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9
9.	Dibenzo(a,h)anthracene	53-70-3
10.	Fluoranthene	206-44-0
11.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	193-39-5
12.	Naphthalene	91-20-3
13.	Phenanthrene	85-01-8
14.	Pyrene	129-00-0
15.	Chrysene	218-01-9

Phụ lục 5: Danh sách các hợp chất amine thơm bậc nhất*Appendix 5: List of Primary aromatic amines*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Benzidine	92-87-5
2.	2-Naphthylamine	91-59-8
3.	4-Chloroaniline	106-47-8
4.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1
5.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4
6.	3,3'-dimethylbenzidine	119-93-7
7.	o-Toluidine	95-53-4
8.	2-Methoxyaniline (o-anisidine)	90-04-0
9.	Aniline	62-53-3

Phụ lục 6: Danh sách các hợp chất Chống cháy nhóm brom*Appendix 6: List of Brominated flame retardants*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	2-Bromobiphenyl	2052-07-5
2.	2,2-Dibromobiphenyl	13029-09-9
3.	3,4',5-Tribromobiphenyl	72416-87-6
4.	2,2',5,5'- Tetrabromobiphenyl	59080-37-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
5.	2,2',4,5',6- Pentabromobiphenyl	59080-39-6
6.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9
7.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	8700-06-5
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3
9.	2,3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2
10.	4 – Bromodiphenyl ether	101-55-3
11.	2,4'-dibromodiphenyl ether	147217-71-8
12.	2',3,4-Tribromdiphenylether	147217-78-5
13.	2,4,2',4'-Tetrabromdiphenyl ether	5436-43-1
14.	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	60348-60-9
15.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromdiphenyl ether	68631-49-2
16.	2,2',3,4,4',5,6'-Heptabromdiphenyl ether	207122-16-5
17.	2,2',3,3',4,4',5,6'-Octabromdiphenyl ether	446255-39-6
18.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromdiphenyl ether (BDE - 206)	63387-28-0
19.	1,2,5,6,9,10-Hexabromocyclododecane (HBCDD)	3194-55-6
20.	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7
21.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0
22.	2-ethylhexyl-2,3,4,5-Tetrabromobenzoate (TBB)	183658-27-7
23.	1,2-Bis (2,4,6-tribromophenoxy) ethane (BTBPE)	37853-59-1
24.	Bis (2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH)	26040-51-7
25.	Decabromdiphenyl ether (DecaBDE) (BDE - 209)	1163-19-5

Phụ lục 7: Danh sách các hợp chất Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)*Appendix 7: List of Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Octylphenol Ethoxylates	9002-93-1
2.	Nonylphenol Ethoxylates	68412-54-4

Phụ lục 8: Danh sách các hợp chất Alkylphenols (APs)*Appendix 8: List of Alkylphenols (APs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	4-n-Octylphenol	1806-26-4
2.	4-Tert-Octylphenol	140-66-9
3.	Nonylphenol	25154-52-3
4.	4-Heptylphenol	1987-50-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*****Phụ lục 9: Danh sách các hợp chất Chlorophenols (PCPs)***Appendix 9: List of Chlorophenols (PCPs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	2-Chlorophenol	95-57-8
2.	3-Chlorophenol	108-43-0
3.	4-Chlorophenol	106-48-9
4.	2,3-Dichlorophenol	576-24-9
5.	Sum of 2,4-Dichlorophenol and 2,5-Dichlorophenol	120-83-2
6.	Sum of 2,4-Dichlorophenol and 2,5-Dichlorophenol	583-78-8
7.	2,6-Dichlorophenol	87-65-0
8.	3,4-Dichlorophenol	95-77-2
9.	3,5-Dichlorophenol	591-35-5
10.	2,3,4 - Trichlorophenol	15950-66-0
11.	2,3,5 - Trichlorophenol	933-78-8
12.	2,3,6 - Trichlorophenol	933-75-5
13.	2,4,5 - Trichlorophenol	95-95-4
14.	2,4,6 - Trichlorophenol	88-06-2
15.	3,4,5 - Trichlorophenol	609-19-8
16.	2,3,4,5 - Tetrachlorophenol	935-95-5
17.	2,3,4,6 - Tetrachlorophenol	58-90-2
18.	2,3,5,6 - Tetrachlorophenol	4901-51-3
19.	Pentachlorophenol	87-86-5

Phụ lục 10: Danh sách các hợp chất Thiết hữu cơ*Appendix 10: List of Organotin compounds (OTCs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Monophenyltin	1124-19-2
2.	Methyltin	993-16-8
3.	Monobutyltin	1118-46-3
4.	Monooctyltin	3091-25-6
5.	Dimethyltin	753-73-1
6.	Dibutyltin	683-18-1
7.	Diocetyl tin	3542-36-7
8.	Dipropyltin	867-36-7
9.	Tripropyl tin	2279-76-7
10.	Trimethyltin	1066-45-1
11.	Triocetyl tin	2587-76-0
12.	Tributyltin	1461-22-9
13.	Tricyclohexyltin	3091-32-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
14.	Tetrabutyltin	1461-25-2
15.	Tetraethyltin	597-64-8
16.	Triphenyltin	639-58-7
17.	Diphenyltin	1135-99-5

Phụ lục 11: Danh sách các hợp chất Phthalates*Appendix 11: List of Phthalates*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2
2.	Di-n-propyl phthalate (DPrP)	131-16-8
3.	Di-isobutylphthalate (DIBP)	84-69-5
4.	Dibutylphthalate, (DBP)	84-74-2
5.	Di methyl glycol phthalate (DMEP)	117-82-8
6.	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3
7.	Benzylbutylphthalate, (BBP)	85-68-7
8.	Di-isoheptyl phthalate (DIHP)	71850-09-4
9.	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
10.	Di-(2-ethylhexyl) phthalate ester (DEHP)	117-81-7
11.	Di-isononyl phthalate, (DINP)	68515-48-0
12.	Di-iso-octyl phthalate, (DIOP)	27554-26-3
13.	Di-n-octyl phthalate, (DnOP)	117-84-0
14.	Di-n-nonyl phthalate (DNP)	84-76-4
15.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0

Phụ lục 12: Danh sách các hợp chất Hydrocarbon đa vòng thơm*Appendix 12: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Acenaphthene	83-32-9
2.	Acenaphthylene	208-96-8
3.	Anthracene	120-12-7
4.	Benzo(a)anthracene	56-55-3
5.	Benzo(a)pyrene	50-32-8
6.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2
7.	Benzo(e)pyrene	192-97-2
8.	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2
9.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3
10.	Benzo(b)fluoranthene	207-08-9
11.	Chrysene	218-01-9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
12.	Dibenz(a,h)anthracene	53-70-3
13.	Fluoranthene	206-44-0
14.	Fluorene	86-73-7
15.	Indeno(1,2,3-c,d)pyrene	193-39-5
16.	Naphthalene	91-20-3
17.	Phenanthrene	85-01-8

Phụ lục 13: Danh sách các hợp chất Thiết hữu cơ (EN 71-3)*Appendix 13: List of Organotin compounds (EN 71-3)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Methyl tin	993-16-8
2.	Dimethyl tin	753-73-1
3.	Butyl tin	1118-46-3
4.	Dibutyl tin	683-18-1
5.	Tributyl tin	1461-22-9
6.	Tetrabutyl tin	1461-25-2
7.	Monooctyl tin	3091-25-6
8.	Dioctyl tin	3542-36-7
9.	Dipropyl tin	867-36-7
10.	Diphenyl tin	1135-99-5
11.	Triphenyl tin	639-58-7

Phụ lục 14: Danh sách các hợp chất Chống cháy nhóm Phospho hữu cơ*Appendix 14: List of Organophosphorus Flame retardants*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Antiblaze V6 (V6)	38051-10-4
2.	Tris(4-isopropylphenyl)phosphate (IPPTP)	68937-41-7
3.	Tris(2-chloroethyl) phosphates (TCEP)	115-96-8
4.	Tri-3-cresyl phosphate (TCP)	563-04-2
5.	Tris(1-chloro-2-propyl) Phosphate (TCPP)	13674-84-5
6.	Triethylenephosphoramidate (TEPA)	545-55-1
7.	Triphenyl phosphate (TPP)	115-86-6
8.	Trixylyl Phosphate (TXP)	25155-23-1
9.	Bis(2,3-dibromopropyl)phosphate (BDBPP)	5412-25-9
10.	Tris(2,3-dibromopropyl)phosphate (TRIS)	126-72-7
11.	Tris(1,3-dichloro-2-propyl) Phosphate (TDCPP)	13674-87-8
12.	Tributyl phosphates (TBP)	126-73-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
13.	Tris(p-tert-butylphenyl) Phosphate (TBPP)	78-33-1
14.	Trimethyl phosphate (TMP)	512-56-1

Phụ lục 15: Chất chống thấm chứa Flo
Appendix 15: List of Perfluorinated compounds (PFCs)

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Perfluorooctanoic Acid (PFOA)	335-67-1
2.	Perfluorooctanesulfonic Acid (PFOS)	1763-23-1
3.	Perfluorobutanesulfonic Acid (PFBS)	375-73-5
4.	Perfluorohexanoic Acid (PFHxA)	307-24-4
5.	Perfluorohexanesulfonic Acid (PFHxS)	355-46-4
6.	Perfluorononanoic Acid (PFNA)	375-95-1
7.	Perfluorodecanoic Acid (PFDA)	335-76-2

Phụ lục 16: Danh sách các hợp chất hấp thụ UV
Appendix 16: List of UV absorbers

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	2-(3-sec-butyl-5-tert-butyl-2-hydroxyphenyl) benzotriazole (UV350)	36437-37-3
2.	2-(3,5-tert-butyl-2-hydroxyphenyl)2H-benzotriazole (UV320)	3846-71-7
3.	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chloro-2H-benzotriazol-2-yl) phenol (UV327)	3864-99-1
4.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol (UV 328)	25973-55-1

Phụ lục 17: Danh sách các hợp chất Hydrocarbon đa vòng thơm
Appendix 17: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Acenaphthene	83-32-9
2.	Acenaphthylene	208-96-8
3.	Anthracene	120-12-7
4.	Benzo(a)anthracene	56-55-3
5.	Benzo(a)pyrene	50-32-8
6.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2
7.	Benzo(e)pyrene	192-97-2
8.	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2
9.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3
10.	Benzo(b)fluoranthene	207-08-9
11.	Chrysene	218-01-9
12.	Dibenz(a,h)anthracene	53-70-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
13.	Fluoranthene	206-44-0
14.	Fluorene	86-73-7
15.	Indeno(1,2,3-c,d)pyrene	193-39-5
16.	Naphthalene	91-20-3
17.	Phenanthrene	85-01-8
18.	Pyrene	129-00-0

Phụ lục 18: Danh sách các hợp chất Chlorinated Organic Compounds (COCs)*Appendix 18: List of Chlorinated Organic Compounds (COCs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1
2.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7
3.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
4.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
5.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1
6.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6
7.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
8.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
9.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
10.	Pentachlorobenzene	608-93-5
11.	Hexachlorobenzene	118-74-1

Phụ lục 19: Danh sách các hợp chất Glycols and Glycol ethers*Appendix 19: List of Glycols and Glycol ethers*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	1,2-Dimethoxyethane	110-71-4
2.	2-Ethoxyethanol	110-80-5
3.	2-methoxyethyl acetate	110-49-6
4.	2-Methoxypropyl Acetate	70657-70-4
5.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9
6.	Diethylene glycol dimethyl ether	111-96-6

Phụ lục 20: Danh sách các hợp chất Chlorinated Organic Compounds (COCs)*Appendix 20: List of Chlorinated Organic Compounds (COCs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Chlorobenzene	108-90-7
2.	1,2-dichlorobenzene	95-50-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
3.	1,3-dichlorobenzene	541-73-1
4.	1,4-dichlorobenzene	106-46-7
5.	1,2,3-trichlorobenzene	87-61-6
6.	1,2,4-trichlorobenzene	120-82-1
7.	1,3,5-trichlorobenzene	108-70-3
8.	1,2,3,4-tetrachlorobenzene	634-66-2
9.	1,2,3,5-tetrachlorobenzene	634-90-2
10.	1,2,4,5-tetrachlorobenzene	95-94-3
11.	Pentachlorobenzene	608-93-5
12.	Hexachlorobenzene	118-74-1
13.	2-chlorotoluene	95-49-8
14.	3-chlorotoluene	108-41-8
15.	4-chlorotoluene	106-43-4
16.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8
17.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9
18.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4
19.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0
20.	3,4-dichlorotoluene	95-75-0
21.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1
22.	2,3,5-Trichlorotoluene	56961-86-5
23.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5
24.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0
25.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1
26.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1
27.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2
28.	Pentachlorotoluene	877-11-2

Phụ lục 21: Danh sách các hợp chất Glycols and Glycol ethers*Appendix 21: List of Glycols and Glycol ethers*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	1,2-Dimethoxyethane	110-71-4
2.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6
3.	2-Methoxypropyl Acetate	70657-70-4
4.	2-Ethoxyethyl acetate	111-96-6
5.	Diethylene glycol dimethyl ether	111-96-6
6.	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*****Phụ lục 22: Danh sách các hợp chất Hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)***Appendix 22: List of Volatile Organic Compounds (VOCs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Benzene	71-43-2
2.	Chloroform	67-66-3
3.	Cyclohexanone	108-94-1
4.	1,2-Dichloroethane	107-06-2
5.	1,1-Dichloroethylene	75-35-4
6.	Ethylbenzene	100-41-4
7.	Pentachloroethane	76-01-7
8.	1,1,1,2- Tetrachloroethane	630-20-6
9.	1,1,2,2- Tetrachloroethane	79-34-5
10.	Tetrachloroethylene	127-18-4
11.	Toluene	108-88-3
12.	1,1,1- Trichloroethane	71-55-6
13.	1,1,2- Trichloroethane	79-00-5
14.	Trichloroethylene	79-01-6
15.	o,m,p-Xylene	1330-20-7
16.	m,p-Xylene	108-38-3/95-47-6

Phụ lục 23: Danh sách các hợp chất Chống cháy nhóm PBBs, PBDEs*Appendix 23: List of Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers (PBBs, PBDEs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	2-Bromobiphenyl	92-66-0
2.	2,2-Dibromobiphenyl	13029-09-9
3.	3,4',5-Tribromobiphenyl	72416-87-6
4.	2,2',5,5'- Tetrabromobiphenyl	59080-37-4
5.	2,2',4,5',6- Pentabromobiphenyl	59080-39-6
6.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9
7.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	8700-06-5
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3
9.	2,3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2
10.	Decabromobiphenyl	13654-09-6
11.	4 - Bromodiphenylether	101-55-3
12.	2,4'-Dibromodiphenylether	147217-71-8
13.	2',3,4-Tribromodiphenylether	147217-78-5
14.	2,4,2',4'-Tetrabromodiphenylether	5436-43-1
15.	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenylether	60348-60-9
16.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenylether	68631-49-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
17.	2,2',3,4,4',5,6'-Heptabromdiphenylether	207122-16-5
18.	2,2',3,3',4,4',5,6'-Octabromdiphenylether	446255-39-6
19.	2,2',3,3',4,4',5,5',6'-Nonabromdiphenylether (BDE - 206)	63387-28-0
20.	Decabromodiphenyl Ether	1163-19-5

Phụ lục 24: Danh sách các hợp chất Amine vòng thơm thức cấp (PAAs)*Appendix 24: List of Primary Aromatic Amines (PAAs)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	p-Phenylendiamine	106-50-3
2.	m-Phenylendiamine	108-45-2
3.	o-Phenylendiamine	95-54-5
4.	2,6-Toluenediamine	823-40-5
5.	2,4-Toluenediamine	95-80-7
6.	4,4-Oxydianiline	101-80-4
7.	Benzidine	92-87-5
8.	4,4-Methylene-di-aniline	101-77-9
9.	Aniline	62-53-3
10.	o-Anisidine	90-04-0
11.	m-Anisidine	536-90-3
12.	o-Toluidine	95-53-4
13.	p-Toluidine	106-49-0
14.	m-Toluidine	108-44-1
15.	3,3-Dimethylbenzidin	119-93-7
16.	4,4-Methylene-di-o-toluidine	838-88-0
17.	2-Methoxy-5-methylaniline	120-71-8
18.	2,4-Dimethylaniline	95-68-1
19.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
20.	4-Chloroaniline	106-47-8
21.	3-Chloroaniline	108-42-9
22.	2,6-Dimethylaniline	87-62-7
23.	4-Aminobiphenyl	92-67-1
24.	4-Chloro-ortho-toluidine	95-69-2
25.	3-Amino-4-methylbenzidin	19406-86-1
26.	4-Ethoxyaniline	156-43-4
27.	3,3-Dimethoxybenzidin	119-90-4
28.	Benzoguanamine	91-76-9
29.	4,4-Thiodianiline	139-65-1
30.	2-Naphthylamine	91-59-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
31.	3-Amino-4-methoxybenzanilide	120-35-4
32.	2-Methyl-5-nitroaniline	99-55-8
33.	3,3-Dichlorbenzidine	91-94-1
34.	4,4-Methylene-bis-(2-chloranilin)	101-14-4
35.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
36.	o-Aminoazotoluene	97-56-3
37.	2,4,5-trichloroaniline	636-30-6
38.	5-amino-6-methylbenzimidazol	67014-36-2
39.	4-aminobenzamide	2835-68-9
40.	2-ethoxyaniline	94-70-2
41.	4-chloro-3-methoxyaniline	13726-14-2
42.	4-chloro-2,5-dimethoxyaniline	6358-64-1
43.	2-methoxy-4-nitroaniline	97-52-9
44.	5-chloro-2-methoxyaniline	95-03-4
45.	5-chloro-2-methylaniline	95-79-4
46.	Dimethyl-2-aminoterephthalate	5372-81-6
47.	2-Aminobiphenyl	90-41-5
48.	2-nitroaniline	88-74-4
49.	2-methyl-4-nitroaniline	99-52-5
50.	4,4-methylenebis-(3-chlor-2,6-diethylaniline)	106246-33-7
51.	4,4-Diaminodiphenyl sulphone	80-08-0
52.	2-Aminobenzamide	88-68-6
53.	4-aminotoluol-3-sulfonsaure	88-44-8
54.	2-amino-1-naphthalinsulfonsaure	81-16-3
55.	2,4-dinitroaniline	97-02-9
56.	2-chloro-4-nitroaniline	121-87-9

Phụ lục 25: Danh sách các hợp chất nhóm Bisphenols*Appendix 25: List of Bisphenols (A, B, S, F, AF)*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	Bisphenol A	80-05-7
2.	Bisphenol B	77-40-7
3.	Bisphenol S	95-54-5
4.	Bisphenol F	620-92-8
5.	Bisphenol AF	1478-61-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory****Phụ lục 26: Danh sách các hợp chất Polyflourinated Alkyl Substances (PFAS)***Appendix 26: List of Polyflourinated Alkyl Substances (PFAS)*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.
1.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	375-85-9
2.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	375-95-1
3.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2
4.	Nonafluoro-1-butanesulfonic Acid (PFBS)	375-73-5
5.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	355-46-4
6.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1
7.	Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS)	1763-23-1
8.	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	2058-94-8
9.	Perfluorooctanesulfonamide (PFOSA)	754-91-6

Phụ lục 27: Danh sách các hợp chất nhóm Nitrosamines*Appendix 27: List of Nitrosamines*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.
1.	N-nitrosodiisobutylamine (NDiNA)	1207995-62-7
2.	N-nitroso-N-methylaniline (NMPHA)	614-00-6
3.	N-nitrosodibenzylamine (NDBzA)	5336-53-8
4.	N-nitrosodibutylamine (NDBA)	924-16-3
5.	N-nitrosodiisobutylamine (NDiBA)	997-95-5
6.	N-nitrosodipropylamine (NDPA)	621-64-7
7.	N-nitrosomorpholine (NMOR)	59-89-2
8.	N-nitrosopiperidine (NPiP)	100-75-4
9.	N-nitrosodiethylamine ((NDEA)	55-18-5
10.	N-Nitrosodiisopropylamine (NDiPA)	601-77-4
11.	N-Nitrosodiethanolamine (NDELA)	1116-54-7
12.	N-nitroso-N-ethylaniline (NEPhA)	612-64-6
13.	N-nitrosodimethylamine (NDMA)	62-75-9
14.	N-nitrosopyrrolidine (NPYR)	930-55-2

Phụ lục 28: Danh sách các hợp chất nhóm Per và polyfluoroalkyl substances (PFAS)*Appendix 28: List of Per and polyfluoroalkyl substances (PFAS)*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.
1.	Perfluorobutanoic Acid (PFBA)	375-22-4
2.	Perfluoropentanoic Acid (PFPeA)	2706-90-3
3.	Perfluorohexanoic Acid (PFHxA)	307-24-4
4.	Perfluoroheptanoic Acid (PFHpA)	375-85-9
5.	Perfluorononanoic Acid (PFNA)	375-95-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
6.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2
7.	Perfluorobutanesulfonic Acid (PFBS)	375-73-5
8.	Perfluorohexanesulfonic Acid (PFHxS)	355-46-4
9.	Perfluoroheptanesulfonic Acid (PFHpS)	375-92-8
10.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS)	335-77-3
11.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA)	2058-94-8
12.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA)	307-55-1
13.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrA)	72629-94-8
14.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeDA)	376-06-7
15.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF3,7-DMOA)	172155-07-6
16.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (8:3-FTCA-1/H4PFUnA)	34598-33-9
17.	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS)	27619-97-2
18.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1
19.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	1763-23-1
20.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6
21.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-MeFOSA)	31506-32-8
22.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-EtFOSA)	4151-50-2
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid (4:2FTSA)	757124-72-4
24.	Perfluoro(2-ethoxyethane) sulfonic acid (PFEEESA)	113507-82-7
25.	7H-Dodecanefluoroheptanoic acid (HPFHpA)	1546-95-8
26.	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (PFOS-F)	307-35-7
27.	Perfluorooctylphosphoric acid (C8-PFPA)	40143-78-0
28.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPeS)	2706-91-4
29.	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy) propionic acid (HPFO-DA) / Perfluoro(2-methyl-3-oxahexanoic)	13252-13-6
30.	Perfluorobutanesulfonyl fluoride (PFBS-F)/ Nonafluoro-1-butanesulfonyl fluoride	375-72-4
31.	Perfluorononanesulfonic acid (PFNS)	68259-12-1
32.	Perfluoro(2-((6-chlorohexyl)oxy) ethanesulfonic acid) (9Cl-PF3ONS)	756426-58-1
33.	3H-Perfluoro-4,8-dioxanonanoic acid (ADONA)	919005-14-4
34.	N-Methylperfluoro-1-hexane sulfonamide (N-Me-FHxSA)	68259-15-4
35.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexan-1-ol (4:2-FTOH)	2043-47-2
36.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2-FTOH)	647-42-7
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-decanol (8:2-FTOH)	678-39-7
38.	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid (PFMPA)	377-73-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

Phụ lục 29: Danh sách các hợp chất hấp thụ UV - nhóm Benzotriazole

Appendix 29: List of UV absorbers - Benzotriazole compounds

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	2-(3-sec-butyl-5-tert-butyl-2-hydroxyphenyl) benzotriazole (UV350)	36437-37-3
2.	2-(3,5-tert-butyl-2-hydroxyphenyl)2H-benzotriazole (UV320)	3846-71-7
3.	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chloro-2H-benzotriazol-2-yl) phenol (UV327)	3864-99-1
4.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol (UV 328)	25973-55-1
5.	Drometrizole	2440-22-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm dệt may Textile products	Thử độ bền màu đối với quá trình xử lý giặt tại nhà và giặt thương mại <i>Color fastness test for domestic and commercial laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC 61-2013e2(2020) CAN/CGSB-4.2 No 19.1-2004 AS 2001.4.15-2006 ISO 105-C06:2010
2.		Thử độ bền màu đối với quá trình xử lý giặt tại nhà và thương mại sử dụng chất tẩy rửa không chứa phosphate kết hợp với chất tẩy ở nhiệt độ thấp <i>Color fastness test for domestic and commercial laundering using a non-phosphate reference detergent incorporating a low-temperature bleach activator</i>		ISO 105-C08:2010
3.		Thử độ bền màu cho quá trình xử lý giặt tại nhà và thương mại Phản ứng tẩy trắng oxy hóa bằng cách sử dụng chất tẩy rửa không phosphate kết hợp với chất tẩy ở nhiệt độ thấp <i>Colour fastness test for domestic and commercial laundering</i> <i>Oxidative bleach response using a non-phosphate reference detergent incorporating a low temperature bleach activator</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-C09:2001+AMD 1:2003
4.		Thử độ bền màu đối với quá trình xử lý giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda <i>Color fastness to washing test with soap or soap and soda</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-C10:2006 BS EN ISO 105-C10:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Thử độ bền màu đối với nước <i>Color fastness to water test</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC 107:2022 CAN/CGSB-4.2 No.20- M89(R2004) ISO 105-E01:2013
6.		Thử độ bền màu đối với mồ hôi <i>Color fastness to perspiration test</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC 15-2021e CAN/CGSB-4.2 No.23- M90:2013 ISO 105-E04:2013
7.		Thử độ bền màu đối với nước biển <i>Color fastness to sea water test</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM106- 2009e(2013)e3 ISO 105-E02:2013
8.		Thử độ bền màu với chất tẩy: Hypochlorite <i>Color fastness to bleaching test: Hypochlorite</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-N01:1993
9.		Phương pháp kiểm tra độ bền màu với chất tẩy: nước oxi già <i>Color fastness to bleaching: Peroxide</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-N02:1993
10.		Thử độ bền màu ma sát <i>Color fastness to crocking/rubbing test</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM8- 2016e(2022)e AS 2001.4.3:1995 ISO 105-X12:2016
11.		Thử độ bền màu ma sát. Phương pháp dùng máy ma sát xoay thẳng đứng <i>Color fastness to crocking/rubbing test Rotary vertical crockmeter method</i>		AATCC TM116- 2018e(2022)e ISO 105-X16 : 2016
12.		Thử độ bền màu ánh sáng Phương pháp dùng đèn huỳnh quang Xenon <i>Color fastness to light test Xenon arc lamp method</i>	Cấp 1 ~ 8 <i>Grade 1 ~ 8</i>	AATCC 16.3-2020 ISO 105-B02:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Thử độ bền màu với quy trình giặt khô <i>Color fastness to dry cleaning test</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM132-2004e3(2013)e3 ISO 105-D01:2010 EN ISO 105-D01:2010
14.		Thử độ bền màu với thời tiết nhân tạo Phương pháp dùng đèn hồ quang Xenon <i>Colour fastness to artificial weathering test Xenon arc fading lamp method</i>	Cấp 1 ~ 8 <i>Grade 1 ~ 8</i>	ISO 105-B04:2024
15.		Thử độ bền màu với khói của khí đốt <i>Colour fastness to burnt gas fumes test</i>		AATCC TM23-2015e(2020) ISO 105-G02:1993 + Cor 1:1995+ Cor 2:2009
16.		Thử độ bền màu: sự dịch chuyển màu từ thuốc nhuộm trong quá trình lưu trữ, phương pháp từ vải sang vải <i>Color fastness test: dye transfer in storage, fabric to fabric method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 - 5</i>	AATCC TM163-2013(2020)e3 JIS L 0854:2013
17.		Thử độ bền màu đối với môi trường a xít <i>Color fastness to acids spotting test</i>		AATCC TM6-2021 ISO 105-E05:2010 JIS L 0851:2013
18.		Thử độ bền màu với môi trường kiềm <i>Color fastness to alkaline spotting test</i>		AATCC TM6-2021 ISO 105-E06:2006 JIS L 0852:1994
19.		Thử độ bền màu với nước: phương pháp nhỏ giọt <i>Color fastness to water spotting test</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM104-2010(2014)e2 ISO 105-E07:2010
20.		Thử độ bền màu đối với ánh sáng và mồ hôi <i>Color fastness to light and perspiration test</i>		AATCC TM125-2013e2(2020) ISO 105-B07:2009 EN ISO 105-B07:2009
21.		Thử độ bền màu đối với nước dãi và mồ hôi <i>Color fastness to saliva and perspiration test</i>		DIN 53160-1:2010 DIN 53160-2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Thử độ bền màu đối với nước hồ bơi có xử lý chlor <i>Color fastness to chlorinated pool water test</i>		ISO 105-E03:2010 AATCC TM162- 2011e2
23.		Thử độ bền màu vải với nước tẩy không có Clo <i>Color fastness to Non Chlorine bleach test</i>		AATCC TM172- 2010e(2016)e2
24.		Thử độ bền màu vải với nước tẩy có Clo và không có Clo. Phương pháp nhanh <i>Color fastness to Chlorine and Non- Chlorine bleach. Quick method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TS-001
25.		Thử độ ngả vàng của vải bởi tác nhân phenolic <i>Phenolic yellowing test</i>		ISO 105-X18:2007
26.		Phân tích thành phần xơ sợi của vải (định tính và định lượng) <i>Fiber analysis (qualitative & quantitative)</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 - 5</i>	AATCC TM20-2021 AATCC TM20A-2021 ISO 1833-1:2020 ISO 1833-2:2020 ISO 1833-5:2006 ISO 1833-6:2018 ISO 1833-7:2017 ISO 1833-8:2006 ISO 1833-10:2019 ISO 1833-11:2017 ISO 1833-12:2020 ISO 1833-13:2019 ISO 1833-14:2019 ISO 1833-16:2019 ISO 1833-17:2019 ISO 1833-18:2020 ISO 1833-19:2006 ISO 1833-20:2018 ISO 1833-24:2010 CAN/CGSB-4.2 No. 14-2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định khối lượng vải <i>Determination of fabric weight</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 - 5</i>	ISO 3801:1977 BS 2471:2005 EN 12127:1997 ASTM D3776/ D3776M-20 TCVN 5096:1990 TCVN 8042:2009
28.		Xác định lực tối đa và độ giãn dài ở lực tối đa bằng phương pháp Strip <i>Determination of maximum force and elongation at maximum force using the Strip method</i>	Lực/ Force < 5000 N	ISO 13934-1:2013 EN ISO 13934 -1:2013 ASTM D5035-11(2024) TCVN 1754:1986
29.		Xác định lực tối đa và độ giãn dài ở lực tối đa bằng phương pháp Grab <i>Determination of maximum force and elongation at maximum force using the Grab method</i>	Độ giãn/ elongation < 400 %	ISO 13934-2:2014 EN ISO 13934-2:2014 ASTM D5034-09
30.		Xác định lực xé mẫu thử có dạng quần bằng phương pháp xé đơn <i>Determination of tear force of trouser-shaped test specimens (Single tear method)</i>	Lực/ Force < 5000 N	ISO 13937-2:2000 EN ISO 13937-2:2000 ASTM D2261-13(2024)
31.		Thử độ bền xé bằng máy Elmendorf <i>Determination of tearing strength by Elmendorf method</i>	Lực/ Force < 64 N < 128 N	ISO 13937- 1:2000+Cor1:2004 EN ISO 13937-1:2000 ASTM D1424-21
32.		Thử độ bền đứt đường may <i>Seam strength test</i>	đến/to 5000 N	ISO 13935-1:2014 ISO 13935-2:2014 EN ISO 13935-1: 2014 EN ISO 13935-2: 2014 ASTM D1683/D1683M-17 JIS L 1093:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Thử độ vón của bề mặt vải bằng máy Martindale <i>Pilling resistance test by Martindale method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	EN ISO 12945-2:2020 ASTM D4970/D4970M-22
34.		Thử độ vón bề mặt của vải bằng máy bằng phương pháp Random tumble <i>Pilling resistance test by Random tumble method</i>		ASTM D3512/D3512M-22
35.		Thử độ vón bề mặt vải bằng máy ICI pilling box <i>Pilling resistance test by ICI Pilling box method</i>		ISO 12945-1:2020 BS EN ISO 12945-1:2020 TCVN 7426-1:2004
36.		Thử độ bền mài mòn bằng Phương pháp máy Martindale <i>Abrasion resistance by Martindale method</i>		ASTM D4966-22 ISO 12947-1/3/4: 1998+TC1:2002 ISO 12947-2:2016 BS EN ISO 12947/1/3/4:1999 BS EN 12947-2: 2016 TCVN 7424-1/2/3/4:2004 TCVN 8204:2009 EN ISO 12947-1/3/4/AC:2006 EN ISO 12947-2: 2016
37.		Xác định chỉ số sợi tách ra từ vải <i>Determination of yarn number removed from fabric</i>		ISO 7211-5:2020 TCVN 5095:1990 TCVN 5785:2009
38.		Thử độ chống thấm nước bằng cách phun tia <i>Determinaton of water repellency by Spray test</i>	Cấp ISO/Rating ISO: 1 ~ 5 hoặc/ or AATCC: 50 - 70 - 80 - 90 – 100	ISO 4920:2012 EN ISO 4920:2012 BS EN 4920:2012 AATCC 22: 2017 JIS L 1092:2009 TCVN 7423:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Thử độ thấm thấu nước của vải <i>Absorbency test of textiles</i>		AATCC TM79-2010e2(2018)e3
40.		Thử khả năng chống thấm nước bằng phương pháp phun mưa <i>Determination of water resistance test by Rain test method</i>		AATCC TM35-2018e2
41.		Thử khả năng cháy của quần áo dệt may <i>Flammability test of clothing textiles</i>		16 CFR Part 1610 ASTM D1230a-22
42.		Thử độ bền màu đối với thời tiết bằng cách phơi trong đèn hồ quang xenon và môi trường ẩm. <i>Colorfastness test of exposure to Lab light sources by Xenon arc lamps</i>		ISO 4892-2:2013+AMD 1:2021
43.		Thử độ bền màu đối với thời tiết bằng cách phơi trong ánh sáng UV và môi trường ẩm <i>Colorfastness test of exposure to lab light sources by Flourescent UV Lamps</i>		ISO 4892-3:2024 AATCC TM186-2023e
44.		Thử độ bền kéo của màng mỏng và tấm nhựa <i>Tensile test of for films and sheets</i>	Lực/ Force < 5000N Độ giãn/ elongation < 400%	ISO 527-3:2018
45.		Thử độ bền rách vải trong buồng quay <i>Fabric to snagging test by Rotating chamber method</i>		BS 8479:2008
46.	Vải dệt thoi và sản phẩm từ vải dệt thoi <i>Woven fabrics and woven products</i>	Xác định mật độ vải <i>Determination of fabric density</i>		ISO 7211-2:2024 ASTM D3775-17e1 TCVN 1753 :1986

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Vải dệt thoi và sản phẩm từ vải dệt thoi <i>Woven fabrics and woven products</i>	Thử độ dạt sợi đường may <i>Seam slippage test</i>	Lực/ Force < 5000 N	ISO 13936-1:2004 ISO 13936-2:2004 BS EN ISO 13936-1:2004 BS EN ISO 13936-2:2004 EN ISO 13936-1:2004 EN ISO 13936-2:2004
48.		Thử độ dẫn của vải dệt thoi có khả năng đàn hồi <i>Test for stretch properties of fabric woven from stretch yarns</i>		ASTM D3107-07 (2019)
49.	Vải dệt kim và sản phẩm từ vải dệt kim <i>Knitted fabrics and knitted products</i>	Xác định mật độ vải đan <i>Determination of fabric density</i>		ASTM D3887-96 BS 5441:1988 +A1:2019 TCVN 5794:1994
50.	Vải dệt kim và sản phẩm từ vải dệt kim <i>Knitted fabrics and knitted products</i>	Xác định mật độ vải dệt <i>Determination of fabric density</i>		ASTM D3887-96-Section 10 TCVN 5792:1994
51.		Thử độ bền đứt và giãn đứt vải bằng phương pháp Strip <i>Test of maximum force and elongation at maximum force. Strip method</i>	Lực/ Force < 5000 N Độ giãn/ elongation < 400 %	TCVN 5795:1994
52.		Thử độ dẫn của vải dệt kim có khả năng đàn hồi thấp <i>Test for stretch properties of knitted fabrics having low power</i>		ASTM D2594/ D2594M-2021
53.		Thử độ dẫn của vải có khả năng đàn hồi <i>Test of elasticity of fabric: strip test.</i>		EN ISO 20932-1:2020
54.	Vải, sản phẩm dệt may <i>Fabrics, textile products</i>	Xác định khổ vải <i>Determination of fabric width</i>		ISO 22198:2006 ASTM D3774-18 BS EN 1773:1997 JIS L 1096 :2010 TCVN 7834:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
55.	Vải, sản phẩm dệt may <i>Fabrics, textile products</i>	Thử độ xoắn sau giặt <i>Skewness test after home laundering</i>		AATCC TM179-2023 ISO 16322-2:2021
56.		Đánh giá ngoại quan của vải và sản phẩm dệt may sau giặt <i>Appearance of apparel and fabric after laundering</i>		AATCC 143-2018te ISO 15487:2018
57.		Đánh giá độ phẳng của vải sau khi giặt <i>Evaluation of smoothness appearance of fabric after laundering</i>	Cấp SA 1 ~ 5 <i>Grade SA 1 ~ 5</i>	AATCC 124-2018 ISO 7768 : 2009
58.		Đánh giá độ phẳng đường may của vải sau khi giặt <i>Evaluation of smoothness of seams in fabric after laundering</i>	Cấp SS 1 ~ 5 <i>Grade SS 1 ~ 5</i>	AATCC 88B -2018te ISO 7770:2009
59.		Đánh giá độ giữ nếp gấp của vải sau khi giặt nhiều lần <i>Evaluation of retention of creases in fabrics after repeated home laundering</i>	Cấp CR 1 ~ 5 <i>Grade CR 1 ~ 5</i>	AATCC 88C-2018te ISO 7769:2009
60.		Thử độ bền nổ Phương pháp máy thủy lực Diaphragm <i>Bursting strength test Diaphragm bursting strength tester method</i>	< 200 psi	ASTM D3786/D 3786M-18 ISO 13938-1:2019 BS EN ISO 13938- 1:2019 EN ISO 13938-1: 2019 JIS L 1096:2010
61.		Thử độ bền nổ sử dụng máy khí lực <i>Bursting strength test by diaphragm bursting strength tester method</i>		ASTM D3786/ D3786M-18 ISO 13938-2: 2019
62.		Thử độ bền màu với dung dịch tẩy: Hydrogen Peroxide <i>Colour fastness test to bleaching with Hydrogen Peroxide</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~5</i>	AATCC TM101-2019
63.		Thử độ bền màu của thuốc nhuộm và mực in trong quá trình lưu trữ. <i>Colour fastness test of dyeings and prints to sublimation in storage</i>		DIN 54056:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
64.	Vải, sản phẩm dệt may <i>Fabrics, textile products</i>	Thử độ căng và độ giãn của vải có khả năng đàn hồi (máy kéo tốc độ không đổi) <i>Test for tension and elongation of elastic fabrics (constant- rate- of- extension type tensile testing machine)</i>		ASTM D4964-96 (2020)
65.	Sản phẩm dệt may: Quần áo trẻ em	Thử khả năng cháy của quần áo ngủ trẻ em: cỡ 0-6X (FF 3-71) <i>Flammability test of children's sleepwear: sizes 0 through 6X (FF 3-71)</i>		16 CFR Part 1615
66.	Textile products: Children's Sleepwear	Thử khả năng cháy của quần áo ngủ trẻ em: cỡ 7-14 (FF 5-74) <i>Flammability test of children's sleepwear: sizes 7 through 14 (FF 5-74)</i>		16 CFR Part 1616
67.	Sản phẩm dệt may và đồ chơi <i>Textile products and Toys</i>	Kiểm tra những yêu cầu kỹ thuật để xác định điểm nhọn của đồ chơi và những sản phẩm dành cho trẻ dưới 8 tuổi <i>Check of technical requirements for determining a sharp point in toys and other articles intended for use by children under 8 years of age</i>		16 CFR 1500.48 EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 8.12 TCVN 6238-1:2017 (5.9)
68.		Kiểm tra những yêu cầu kỹ thuật để xác định cạnh sắc kim loại hoặc thủy tinh của đồ chơi và những sản phẩm dành cho trẻ dưới 8 tuổi <i>Check of technical requirements for determining a sharp metal or glass edge in toys and other articles intended for use by children under 8 years of age</i>		16 CFR 1500.49 EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 8.11 TCVN 6238-1:2017 (5.8)
69.		Kiểm tra độ bền lực của dây kéo (không bao gồm phép thử đánh giá độ bền sự dịch chuyển qua lại của dây kéo) <i>Zipper strength test (excluding reciprocating test item)</i>		EN 16732-2015 BS 3084-2006 ASTM D2061-07 (R 2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Vải, quần áo dệt may <i>Fabrics, garment products</i>	Kiểm tra sự thay đổi kích thước sau giặt <i>Check of dimensional stability after washing</i>		ISO 5077:2007 & ISO 6330:2021 BS EN ISO 5077:2008 & BS EN ISO 6330:2021+TC:2022
71.	Vải <i>Fabrics</i>	Kiểm tra sự thay đổi kích thước sau giặt <i>Check of dimensional stability after washing</i>		AATCC TM135:2018t
72.	Quần áo <i>Garments</i>	Kiểm tra sự thay đổi kích thước sau giặt <i>Check of dimensional stability after washing</i>		AATCC TM150:2018t CAN/CGSB 4.2 No 58- 2019(R2024)
73.	Da <i>Leather</i>	Thử độ bền màu ma sát cho vật liệu da phương pháp ma sát tới lui <i>Colour fastness test to cycles of to- and-fro rubbing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1~ 5</i>	ISO 11640:2018
74.	Chỉ và sợi <i>Threads and yarns</i>	Thử nghiệm độ bền cho chỉ may <i>Test methods for sewing threads</i>		ASTM D204-02 (2021)
75.	Vải phủ coated <i>Coating fabrics</i>	Thử độ bền xé rách ở tốc độ xác định. <i>Tear resistance test by Constant rate of tear method.</i>	Lực/ Force < 5000 N	ISO 4674-1:2016
76.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and garments</i>	Thử độ bền xé rách bằng phương pháp dùng con lắc <i>Tear resistance test by pendulum method</i>	Lực/ Force < 64 N < 128 N	ISO 4674-2:2021
77.		Xác định lực xé. Mẫu dạng cánh. Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear force. Wing-shaped test specimens Single tear method</i>	Lực/ Force < 5000 N	EN ISO 13937-3: 2000
78.		Xác định lực xé. Mẫu hình lưỡi. Phương pháp xé đôi <i>Determination of tear force. Tongue-shaped test specimens. Double tear method</i>	Lực/ Force < 5000 N	EN ISO 13937-4: 2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
79.	Vải và sản phẩm dệt <i>Fabrics and garments</i>	Xác định lực xe. Mẫu hình lưỡi. Phương pháp xé đôi <i>Determination of tear force. Tongue-shaped test specimens. Double tear method</i>	Lực/ Force < 5000 N	EN ISO 13937-4:2000
80.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt may <i>Fibers, yarns, fabrics and garments</i>	Xác định khổ vải và chiều dài của vải <i>Determination of width and length</i>		CAN/CGSB-4.2 No 4.1-2008
81.		Kiểm tra đơn vị khối lượng vải <i>Unit mass of fabrics</i>		CAN/CGSB-4.2 No 5.1-M90 (R2013)
82.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt may <i>Fibers, yarns, fabrics and garments</i>	Thử độ bền đứt của nút <i>Strength test of buttons</i>	Lực/ Force < 5000 N	MS-0011855 (ver3) (Refer to EN 71-1: 2014)
83.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt may <i>Fibers, yarns, fabrics and garments</i>	Thử khả năng chống cháy. Phương pháp góc 45° - Thời gian bắt lửa trong 1 giây <i>Flame resistance test 45° Angel test – One-second Flame impingement</i>		CAN/CGSB-4.2 No. 27.5-2023
84.		Kiểm tra tính an toàn của phụ kiện đính kèm <i>Security of components check</i>	Lực/ Force < 5000 N	MS-0011856 (ver3)
85.		Thử độ bền màu của khóa kéo trong quá trình xử lý giặt <i>Colorfastness test of zippers to laundering</i>	Cấp 1 ~5 Grade 1 ~ 5	ASTM D2057-05(R2022)
86.	Sản phẩm da giày <i>Footwear product</i>	Thử độ kết dính của đế trên. <i>Test for whole shoe - Upper sole adhesion.</i>		ISO 17708:2018 EN ISO 17708:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Giày <i>Footwear</i>	Thử độ mài mòn của đế ngoài <i>Abrasion resistance test for outsoles</i>		BS EN 12770: 2000
88.		Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn cho vật liệu tế bào mềm dẻo làm từ polyme olefin <i>Standard Test Methods for Flexible Cellular Materials Made from Olefin Polymers</i>		ASTM D3575-20 Suffix B,D,G,T,W
89.	Mũ giày <i>Uppers</i>	Thử độ bền gãy gập phần mũ giày (Máy uốn Bally) <i>Upper flexing resistance test (Bally flex)</i>		ISO 5402-1:2022
90.	Mũ giày, lót giày <i>Uppers, lining</i>	Xác định độ uốn dẻo của vật liệu Phương pháp kiểm tra mũ giày và lót lót giày <i>Determination of flex resistance Uppers and lining method</i>		DIN EN ISO 17694:2016
91.	Vật liệu giày <i>EVA, PU, Rubber</i>	Xác định độ cứng theo thước đo Durometer <i>Determination of hardness by durometer scale</i>		EN ISO 868:2003 ASTM D2240-15(2021) ISO 48-6,7,8:2018 ISO 48-4:2018
92.	Các vật liệu dệt may và da giày <i>Materials for Textile and Footwear</i>	Xác định độ bền màu ánh sáng <i>Determination of color fastness by Xenon arc lamps</i>		ASTM G155-21 ASTM G154-23
93.	Vải phủ Cao su hoặc Nhựa <i>Rubber- or plastic- coated fabrics</i>	Xác định đặc tính cuộn <i>Determination of roll characteristics</i>		ISO 2286-2:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
94.	Da <i>Leather</i>	Xác định lực rách Phần 2: Rách 2 cạnh <i>Determination of tear load Part 2: Double edge tear</i>		ISO 3377-2:2016
95.	Da, PU <i>Leather, PU</i>	Xác định độ bền kéo và tỷ lệ giãn dài <i>Determination of tensile strength and percentage elongation</i>		ISO 3376:2020
96.	EVA, Cao su <i>EVA, rubber</i>	Xác định độ bền mài mòn sử dụng thiết bị trống quay hình trụ <i>Determination of abrasion resistance using a rotating cylindrical drum device</i>		ISO 4649:2024
97.	Giày <i>Footwear</i>	Phương pháp kiểm tra cho phần trên, lớp lót và miếng lót trong - Độ kháng mài mòn <i>Test methods for uppers, lining and insoles - Abrasion resistance</i>		EN 13520:2001
98.		Phương pháp kiểm tra cho miếng lót và miếng lót trong – Hấp thụ và giải phóng nước <i>Test methods for insoles and insoles — Water absorption and desorption</i>		DIN EN ISO 22649:2016
99.		Phương pháp kiểm tra cho giày hoàn chỉnh – Gắn kết gót giày <i>Test methods for whole shoe - Heel attachment</i>		DIN EN 12785:2000
100.		Xác định độ giãn nở và độ bền bề mặt (Phương pháp phá nổ bằng quả bóng) <i>Determination of distension and strength of surface (Ball burst method)</i>		ISO 3379:2024
101.	Da <i>Leather</i>	Phương pháp kiểm tra cho các phần trên và miếng lót trong – Độ bền màu kho cọ xát và loang màu <i>Test methods for upper components and insoles — Colour fastness to rubbing and bleeding</i>		DIN ISO 17700:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
102.	Da <i>Leather</i>	Xác định độ kháng uốn Phần 2: Phương pháp uốn Vamp <i>Determination of flex resistance Part 2: Vamp flex method</i>		ISO 5402-2:2015
103.	Mũ giày <i>Uppers</i>	Phương pháp kiểm tra cho phần trên - Độ bền phá hủy <i>Test methods for uppers - Resistance to damage on lasting</i>		ISO 17693:2004
104.		Phương pháp kiểm tra cho phần trên, lớp lót và miếng lót trong – Độ bền mài mòn <i>Test methods for uppers, linings and insocks - Abrasion resistance</i>		DIN ISO 17693:2005
105.	Eva, Cao su <i>Eva, rubber</i>	Phương pháp kiểm tra cho độ dày của vật liệu dệt <i>Standard test method for thickness of textile materials</i>		ASTM D1777-96(2019)
106.	PU, da và sản phẩm dệt <i>PU, leather, textile</i>	Xác định độ bền màu khi cọ xát theo hình tròn <i>Colour fastness to circular rubbing</i>		SATRA TM8:2022
107.	Sản phẩm dệt <i>Textile product</i>	Xác định độ dày của vải và sản phẩm dệt <i>Determination of thickness of textiles and textile products</i>		ISO 5084:1996
108.	Giày dép <i>Footwear</i>	Thử độ bền uốn cong của giày thành phẩm <i>Resistance of footwear to flexing test</i>		SATRA TM 92:2016
109.		Thử độ bền xé cho vải lót, tấm lót và da giày. <i>Test for uppers, lining and insocks. Tear strength</i>	Lực/ Force < 5000 N	ISO 17696:2004 EN ISO 17696:2018
110.	Giày dép <i>Footwear</i>	Thử độ bền quai giày có khóa <i>Strength test of buckle fastening assemblies</i>		BS 5131-5.11:1981
111.		Thử độ bền mài mòn của đế trong. <i>Test for insoles – Abrasion resistance</i>		TCVN 10086:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
112.	Giày dép: Gót <i>Footwear Products: Heel</i>	Thử độ bền tác động vào gót giày <i>Heel lateral impact resistance</i>		ISO 19953:2004
113.		Thử độ bền va đập liên tục gót giày <i>Fatigue test for shoe heels</i>	Đên/ <i>Up to 9J</i>	ISO 19956:2004
114.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra yêu cầu an toàn cho những bộ phận nhỏ. <i>Check of safety requirements for small objects</i>		ASTM F963-23 Clause 4.6 16 CFR Part 1501 EN71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.2 TCVN 6238-1:2023 (5.2)
115.		Kiểm tra yêu cầu an toàn cho những cạnh có thể chạm tới <i>Check of safety requirements for accessible edges</i>		ASTM F963-23 Clause 4.7 16 CFR Part 1500.49 EN 71-1:2014+ A1: 2018, Clause 4.7 và 8.11 TCVN 6238-1:2017 (5.7)
116.		Kiểm tra yêu cầu an toàn cho màng nhựa <i>Check of safety requirements for plastic film</i>		ASTM F963-23 Clause 4.12, 8.22 EN 71-1:2014+A1: 2018 Clause 4.3 & 5.3, 8.25 TCVN 6238-1:2017 (5.10)
117.		Kiểm tra yêu cầu an toàn cho những điểm có thể chạm tới. <i>Check of safety requirement for accessible points</i>		ASTM F963-23 Clause 4.9 EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 4.8, 8.12
118.		Kiểm tra kích thước của dây, dây đai và dây co giãn <i>Check for dimensions of cords, straps and elastics</i>		ASTM F963-23 Clause 4.14 Clause 8.23 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 5.4 (loại trừ 5.4.6, 5.4.9), 7.22, 8.20, 8.36, 8.38, 8.39, 8.40 TCVN 6238-1:2017 (5.11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.	Đồ chơi trẻ em Toys	Kiểm tra yêu cầu an toàn cho thú nhồi bông. Độ bền đường may <i>Check safety requirements for stuffed and beanbag-typed toys. Tension test for seam</i>		ASTM F963-23 Clause 4.27, 8.9.1, 8.29 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 5.2 TCVN 6238-1:2017 (5.24.6.2)
120.		Thử nghiệm an toàn đồ chơi sử dụng thông thường <i>Tests for normal use toys</i>		ASTM F963-23 Clause 8.5
121.		Thử nghiệm an toàn đồ chơi sử dụng thông thường. Đồ chơi có thể giặt được <i>Safety Test for normal use toys. Washable toys</i>		ASTM F963-23 Clause 8.5.1 TCVN 6238-1:2017 (5.23)
122.		Thử rơi tự do <i>Drop test</i>		ASTM F963-23 Clause 8.7.1 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.5 16CFR 1500.51 (b) 16CFR 1500.52 (b) 16CFR 1500.53 (b)
123.		Thử vặn xoắn đối với chi tiết có thể tháo rời <i>Torque test for removal of components</i>		ASTM F963-23 Clause 8.8 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.3 16CFR 1500.51 (e) 16CFR 1500.52 (e) 16CFR 1500.53 (e)
124.		Thử kéo đối với những chi tiết có thể tháo rời <i>Tension test for removal of components</i>		ASTM F963-23 Clause 8.9 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.4 16CFR 1500.51 (f) 16CFR 1500.52 (f) 16CFR 1500.53 (f)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
125.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử nén <i>Compression test</i>		ASTM F963-23 Clause 8.10; EN 71-1, Clause 8.10 16CFR 1500.51 (g) 16CFR 1500.52 (g) 16CFR 1500.53 (g)
126.		Kiểm tra tình trạng sạch sẽ của vật liệu <i>Check of material cleanliness</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 4.1 ASTM F963-17 Clause 4.1
127.		Kiểm tra các loại túi đồ chơi <i>Check of toys bags</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 4.4 and 8.5; 8.7; 8.8; 8.11; 8.12; 8.3; 8.4.2.1
128.		Kiểm tra những trái banh nhỏ <i>Check of small balls</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 4.22 and 8.32.1 TCVN 6238-1:2017 (5.4)
129.		Thử kéo <i>Tension test</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 8.4
130.		Kiểm tra hình dạng và kích thước một vài đồ chơi <i>Check the shape and size of certain toys</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 5.8 & 8.16 TCVN 6238-1:2017 (5.3)
131.		Kiểm tra hình nhân vật <i>Check of play figures</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 5.11 & 8.33
132.		Kiểm tra khả năng gây ngộp thở của bao bì đồ chơi <i>Check of packaging</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 6.0 and 8.25.1; 8.3; 8.4.2.1
133.		Thử nghiệm độ bền đồ chơi khi thấm ướt <i>Soaking test</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 8.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
134.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra độ an toàn các bộ phận có thể được trẻ em tiếp xúc trong quá trình sử dụng. <i>Check of accessibility of a part or component</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 8.10
135.		Kiểm tra độ an toàn các loại dây tự thu lại <i>Check of self-retracting cords</i>		EN 71-1:2014+A1: 2018, Clause 8.39
136.		Kiểm tra tính dễ cháy <i>Check of flammability</i>		EN 71-2:2011+A1
137.		Kiểm tra độ an toàn vật liệu nhồi <i>Check of stuffing Materials</i>		ASTM F963-23 Clause 4.3.7
138.		Kiểm tra kích thước quả len <i>Check of pompoms</i>		ASTM F963-23 Clause 4.35 TCVN 6238-1:2017 (5.5)
139.		Kiểm tra độ bền dây kim loại thanh cứng <i>Check of wires or rods</i>		ASTM F963-23 Clause 4.10
140.		Kiểm tra độ an toàn đinh và chốt <i>Check of nails and fasteners</i>		ASTM F963-23 Clause 4.11
141.		Kiểm tra độ bền việc gấp và các bản lề <i>Check of folding mechanisms and hinges</i>		ASTM F963-23 Clause 4.13
142.		Kiểm tra độ thẳng bằng và tải trọng. <i>Check of stability and overload requirements</i>		ASTM F963-23 Clause 4.15
143.		Kiểm tra kích thước núm vú giả cho trẻ em <i>Check of toy pacifiers</i>		ASTM F963-23 Clause 4.20.2
144.		Kiểm tra độ an toàn dụng cụ và đồ chơi cho bé cắn lúc mọc răng <i>Check of teethingers and teething toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.22
145.		Kiểm tra kích thước lục lạc cho trẻ em <i>Check of rattles with nearly spherical, hemispherical, or circular flared</i>		ASTM F963-23 Clause 4.23.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
146.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra kích thước và độ bền đồ chơi bóp cho trẻ em <i>Check of squeeze toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.24
147.		Kiểm tra kích thước, độ bền đồ chơi dự định gắn vào cũi hoặc cũi chơi (ngoại trừ nhãn và tài liệu hướng dẫn) <i>Check of toys intended to be attached to a crib or playpen (except labeling and/or instructional literature requirements)</i>		ASTM F963-23 Clause 4.26
148.		Kiểm tra kích thước, độ bền một số đồ chơi có đầu gần như hình cầu <i>Check of certain toys with spherical ends</i>		ASTM F963-23 Clause 4.32
149.		Kiểm tra kích thước, độ bền một số đồ vật có hình bán cầu <i>Check of hemispheric-shaped objects</i>		ASTM F963-23 Clause 4.36

Ghi chú/note:

- MS-xxxxxxx: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- EN: *European Norm*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- DIN: *Germany Standard*
- CFR: *The Code of Federal Regulations*
- CAN/CGSB: *CGSB National Standard of Canada*
- SATRA: *British Boot, Shoe and Allied Trades Research Association*
- TCVN: *Vietnam National Standard*

Trường hợp Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*